

Số: 382/BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản và phát triển nông thôn năm 2016; phương hướng, nhiệm vụ năm 2017.

Trong năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, điều hành của UBND tỉnh, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành; các thành phần kinh tế và nhân dân trong tỉnh khắc phục khó khăn, sản xuất tiếp tục tăng trưởng khá, các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt kế hoạch. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 4% so với năm 2015; tổng sản lượng lương thực đạt 34,6 vạn tấn, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; các vùng chuyên canh tập trung tiếp tục được duy trì và mở rộng, góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Hết năm 2016 có 16/129 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân tăng từ 10 tiêu chí/xã năm 2015 lên 11 tiêu chí/xã năm 2016.

PHẦN THỨ NHẤT

Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản và phát triển nông thôn năm 2016

I. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Thực hiện chương trình công tác chủ yếu của Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Chương trình công tác chủ yếu, Quy định một số giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016 của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện hoàn thành 13/13 nội dung công việc được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về Ban hành Chương trình công tác chủ yếu năm 2016 (*Chi tiết có biểu số 01 kèm theo*).

2. Thực hiện việc trọng tâm của Sở

Ngoài nhiệm vụ chủ yếu UBND tỉnh giao, ngay từ đầu năm Sở đã xác định và tập trung lãnh đạo thực hiện các việc trọng tâm của ngành để thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới: Sở đã giao 47 việc cho các phòng, đơn vị trực thuộc thực hiện, tập trung các lĩnh vực trọng tâm như sau:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành và triển khai thực hiện: Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025; Kế hoạch thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020; Chỉ thị về tăng cường công tác tiêm phòng, phòng

chống dịch bệnh động vật và Chi thị về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2016.

- Tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc đẩy mạnh thực hiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển hàng hóa đối với cây cam, chè, mía, con trâu và con cá đặc sản; chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại.

- Nhân rộng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác (như: sử dụng phân NK, liên kết trồng ngô biến đổi gen, trồng ngô theo kỹ thuật mật độ dày, đưa giống lúa mới năng suất, chất lượng vào sản xuất; trồng rừng thử nghiệm bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô; thực hiện mô hình tưới ẩm cho cam, mía theo công nghệ Isarel; ứng dụng kênh đúc sẵn theo công nghệ bê tông thành mỏng trong kiên cố hóa kênh mương; nghiên cứu sản xuất giống cá Lăng Châm, Chiên, Anh Vũ bằng phương pháp sinh sản nhân tạo; nghiên cứu tuyển chọn, nhân giống cam không hạt và nghiên cứu tuyển chọn, nhân giống cây keo có chu kỳ ngắn, sinh khối lớn, chống chịu bệnh đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ...).

- Hoàn thành công tác kiểm kê rừng; nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng; thực hiện giám sát tiên độ, kết quả trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng; tổ chức thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Thúc đẩy liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với nông dân; liên kết thực hiện phát triển vùng nguyên liệu mía; hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xúc tiến mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản; xây dựng và phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Chi tiết có biểu số 02 kèm theo).

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản năm 2016.

Sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản năm 2016 chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường, trong năm đã xảy ra 12 lượt thời tiết cực đoan, gây thiệt hại về tài sản, nhà cửa, gia súc và hoa màu của nhân dân. Tuy vậy, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, cùng với sự thống nhất của các cấp, các thành phần kinh tế và nhân dân trong tỉnh đã khắc phục vượt qua khó khăn, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục tăng trưởng khá, các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt kế hoạch. Cụ thể:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) 7.431,7 tỷ đồng, đạt 104% kế hoạch.

- Tổng sản lượng lương thực cả năm 34,6 vạn tấn, đạt 104% kế hoạch. Sản lượng cây lạc 11.731,3 tấn, đạt 97,4% KH; chè búp tươi 65.819 tấn, đạt 101,8% KH; mía nguyên liệu 684.514 tấn, bằng 86,8% KH.

- Tổng diện tích cây ăn quả chủ yếu 10.751 ha, đạt 134,6% KH, trong đó cây cam 7.810 ha, đạt 141,3% KH.

- Tỷ lệ tăng đàn gia súc so với năm 2015 là: Đàn trâu tăng 3,2%, đàn bò tăng 41,6%, đàn lợn tăng 5,9%, đàn gia cầm tăng 4,7%. Sản lượng thịt hơi ước 62.772 tấn, tăng 5,7% so với năm 2015; sản lượng sữa tươi ước 12.995 tấn, đạt 92,8%KH.

- Sản lượng thủy sản 6.864,6 tấn đạt 93,4%KH, tăng 0,6% so với năm 2015.
- Tổng diện tích trồng rừng 10.938 ha đạt 104,2% kế hoạch, trong đó: Trồng rừng tập trung 10.537 ha đạt 103,8% KH; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 779.372m³, đạt 101,9%KH, tăng 18% so với năm 2015; duy trì độ che phủ của rừng trên 60%. *(Chi tiết có biểu 03 kèm theo).*

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA

1. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa

Thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (*khóa XVI*) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025 và Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (*khóa XVI*), Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và tổ chức quán triệt đến cán bộ công nhân viên chức trong toàn ngành, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc căn cứ các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu đề ra trong nghị quyết, tham mưu đề xuất các việc cụ thể theo lộ trình từng năm đảm bảo đạt mục tiêu nghị quyết đề ra.

2. Tái cơ cấu các lĩnh vực nông nghiệp

2.1. Trồng trọt

Công tác chỉ đạo sản xuất được triển khai đồng bộ, chặt chẽ theo từng mùa vụ; hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống, tổ chức sản xuất theo khung thời vụ tốt nhất. Đẩy mạnh phát triển vùng chuyên canh các cây trồng chủ lực: Trồng mới 991ha mía, 499 ha cam và 66ha chè giống mới có năng suất, chất lượng cao; gieo cấy 3.630 ha lúa thương phẩm chất lượng cao; trồng trên 878ha giống ngô biến đổi gen. Chú trọng đầu tư thâm canh, năng suất các cây trồng chủ lực (*lạc, chè, mía, cam*) đều cao hơn 2% so với năm 2015. Giá trị sản xuất trồng trọt đạt 3.866,3 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 1,6% so năm 2015.

Thực hiện tốt công tác dự báo, hướng dẫn nông dân phòng trừ sâu bệnh hại hiệu quả (*trong năm 2016 không có dịch bệnh gây hại lớn¹*). Tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hành động trong hoạt động xử lý rác thải (*vỏ chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật*) gắn với xây dựng nông thôn mới.

2.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, gia trại; toàn tỉnh có 227 trang trại chăn nuôi, tăng 89 trang trại so với năm 2015; có 36 hộ chăn nuôi trâu và 43 hộ chăn nuôi bò quy mô trên 10 con; trên 300 hộ chăn nuôi lợn và gia cầm có quy mô gần đạt tiêu chí trang trại. Tổng đàn gia súc, gia cầm, sản lượng thịt hơi đều tăng so với năm 2015; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt trên 2.234,7 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 5,5% so năm 2015.

¹Năm 2016, trên cây lúa bị rầy nâu, rầy lưng trắng diện tích nhiễm 312 ha, diện tích nhiễm sâu cuốn lá 395 ha.

Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy định và Phương án tiếp nhận, quản lý bò cái giống nuôi sinh sản do Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn VinGroup và Công ty cổ phần giấy An Hoà hỗ trợ. Tổ chức cho 1.618 cơ sở chăn nuôi, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi, ký cam kết không sử dụng các loại chất cấm trong chăn nuôi. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và công tác kiểm dịch thường xuyên được chú trọng. Tuy nhiên, do rét đậm, rét hại, bão lốc xảy ra đầu năm làm 228 con gia súc bị chết; trong tháng 01/2016, phát sinh 01 điểm dịch cúm A (H5N6) tại thôn Đồng Danh, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, đã tiêu hủy 5.866 con gia cầm, điểm dịch được khống chế kịp thời, không lây lan trên diện rộng. Mạng lưới thú y cơ sở hoạt động tích cực trong công tác theo dõi, giám sát, thực hiện phòng chống dịch bệnh tại cơ sở. Tích cực phối hợp với địa phương triển khai thực hiện tiêm phòng các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm (*Chi tiết có biểu 04a, 04b kèm theo*).

2.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản được đẩy mạnh phát triển, đặc biệt là nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ. Toàn tỉnh hiện có 1.338 lồng, trong đó có 401 lồng nuôi cá đặc sản (*gồm: Chiên, Bống, Lăng*), chiếm 30% tổng số lồng nuôi hiện có, tăng 53 lồng so với năm 2015; sản lượng cá đặc sản trên 153 tấn, tăng 62,76% so năm 2015, giá trị sản xuất cá đặc sản chiếm 7,4% tổng giá trị sản phẩm thủy sản (*tăng 1% so năm 2015*); sản xuất được 45,03 triệu con cá giống. Công tác phối hợp giữa các đơn vị thuộc Sở với các địa phương về tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quan tâm thực hiện. Có 02 cơ sở nuôi trồng thủy sản, thực hiện kiểm soát theo chuỗi, được Bộ Nông nghiệp và PTNT đưa vào danh sách địa chỉ xanh cung cấp thực phẩm sạch. Giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 216 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 6,6% so năm 2015.

2.4. Lâm nghiệp

Thực hiện quản lý nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp theo Quy chế quản lý giống của Bộ Nông nghiệp và PTNT; phối hợp với UBND các huyện, thành phố tăng cường kiểm tra, chỉ đạo thực hiện trồng rừng vượt kế hoạch 4%, khai thác vượt 2% kế hoạch; duy trì độ che phủ rừng đạt trên 60%. Hoàn thành cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC với diện tích 11.462ha rừng của 05 Công ty thuộc tỉnh quản lý và 866ha cho nhóm hộ gia đình, nâng diện tích được cấp chứng chỉ toàn tỉnh lên 15.828,53 ha. Thực hiện trồng rừng 39ha, nghiên cứu chuyển hóa 9ha rừng gỗ lớn; trồng 166,9ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt trên 1.014,6 tỷ đồng, tăng 10,2% so năm 2015.

Tham mưu xây dựng, thực hiện Đề án nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng; Đề án củng cố, nâng cao hiệu quả của các công ty lâm nghiệp. Hoàn thành công tác kiểm kê rừng². Tiếp tục thực hiện phương án nâng cao năng lực, trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bố trí lực

²Tổng diện tích là: 469.180,30ha, gồm: Đất quy hoạch cho lâm nghiệp: 448.681,19ha; đất ngoài lâm nghiệp 20.499,11ha.

lượng và tăng cường tuần tra, bảo vệ tài nguyên rừng hiện có, không để xảy ra cháy rừng trên địa bàn tỉnh. Trong năm, đã kiểm tra, phát hiện 679 vụ vi phạm (*giảm 155 vụ so với năm 2015*), trong đó xử lý hành chính 672 vụ, xử lý hình sự 7 vụ, thu giữ 440,16 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước trên 5,59 tỷ đồng.

Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện giao rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: Thực hiện Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh, đã giao rừng: 10.089,17 ha, đạt 95,03% KH; giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 6.911,09 ha, đạt 50,03% KH; thực hiện Quyết định 258/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã quy hoạch là rừng sản xuất sau điều chỉnh phân 3 loại rừng: Đến nay, huyện Yên Sơn phê duyệt được 4 phương án gồm xã Phú Lâm, Công Đa, Phú Thịnh, Kiến Thiết là 56,15 ha/37 lô/40 hộ; huyện Chiêm Hoá phê duyệt 01 phương án tại xã Bình Phú gồm 11 lô của 9 hộ với diện tích 10,74 ha.

3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Tập trung đưa các giống mới vào sản xuất, đã lựa chọn và bổ sung 04 giống lúa (*Thiên Ưu 8, TBR225, Thái Xuyên 111, GS9*) và 02 giống ngô (*DK 6919, HN88*) vào cơ cấu giống năm 2017; liên kết trồng trên 878ha giống ngô biến đổi gen, đạt năng suất cao hơn giống thông thường trên 20 tạ/ha; nghiên cứu sản xuất giống thủy sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo: ấp nở được 1.540 con cá Lăng Chấm (cá bột), 4.300 cá Chiên giống, cho sinh sản nhân tạo phát triển lên cá hương được 1.660 con cá Anh vũ; trồng 166,9 ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô, nâng diện tích thực hiện đến nay là 366,6ha; tuyển chọn giống bưởi Xuân Vân, chè chất lượng cao, phục tráng giống lúa đặc sản (*giống Khẩu Pái, Khẩu Lương Ván*), nâng tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật, giống chất lượng cao được gieo cấy đạt trên 85% diện tích gieo trồng.

Thực hiện 02 mô hình tưới ẩm cho cam, mía theo công nghệ Isarel³; ứng dụng kênh đục sẵn theo công nghệ bê tông thành mỏng trong kiên cố hóa kênh mương; mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK cho 10.052 ha lúa vụ xuân và 12.815 ha lúa vụ mùa bằng 51% diện tích gieo cấy, sử dụng phân bón Growmor cho 364 ha mía (*năng suất lúa, mía cây tăng bình quân trên 10%*); thử nghiệm sản xuất mạ khay và cấy lúa bằng máy, quy mô 01 ha/15 hộ tại xã Ý La, thành phố Tuyên Quang, năng suất cây gấp trên 30 lần so với cấy bằng tay.

Tham gia thực hiện đề tài ứng dụng thử nghiệm phân viên nén NPK nhà chậm trên một số cây trồng (*12 ha lúa, ngô, mía*) tại tỉnh Tuyên Quang (*năng suất bình quân trên 10%*); nghiên cứu, xác định một số bệnh ở cá Chiên nuôi trong lồng và đề xuất các giải pháp phòng trị bệnh.

Phối hợp đề xuất, thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng khoa học và công nghệ tuyển chọn, nhân giống cam không hạt và nâng cao hiệu quả sản xuất cam (*Trồng thử nghiệm 3 giống cam sành, cam mật, Valencia, đang sinh trưởng phát triển tốt*); ứng

³ 01 mô hình cam 1,1 ha tại Yên Lâm, Hàm Yên và 01 mô hình mía 5,18 ha tại Bình Xa huyện Hàm Yên.

dụng kỹ thuật GPS và GIS xây dựng bản đồ dịch tễ, đề xuất biện pháp phòng chống bệnh tai xanh cho lợn; tuyển chọn và nhân giống cây keo có chu kỳ ngắn, sinh khối lớn, chống chịu bệnh đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ; trồng thử nghiệm 5 ha cây Macadamia; nghiên cứu, phục tráng, phát triển giống hồng Xuân Vân; Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo cho trâu; bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vịt Minh Hương.

4. Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất

Tập trung hướng dẫn, đôn đốc thực hiện củng cố các Hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã năm 2012; đến nay đã chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã năm 2012 được 143 HTX/164 HTX, (so với năm 2015 tăng 47 HTX). Xây dựng Kế hoạch hỗ trợ Hợp tác xã giai đoạn 2016-2020. Tổ chức 06 lớp tập huấn cho cán bộ chủ chốt của Hợp tác xã với 364 lượt người tham gia.

Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Đến 31/12/2016, toàn tỉnh có 563 trang trại (tăng 205 trang trại so với năm 2015), đã cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho 561 trang trại, trong đó: phát triển mạnh ở 3 loại hình trang trại chính là trồng trọt, chăn nuôi và tổng hợp.

Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Tuyên Quang quản lý. Các Công ty đang hoàn thiện phương án sử dụng đất.

5. Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm

Kết nối doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân (diện tích trên 920 ha ngô ngọt, ngô biến đổi gen, ớt, lúa chất lượng cao; lợn thịt; gà thịt)⁴; trồng thử nghiệm giống cỏ voi Pakchong1; các mô hình bước đầu đem lại hiệu quả cho nông dân, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa.

Xây dựng, duy trì 13 mô hình sản xuất VietGAP, diện tích áp dụng VietGAP là 153,74 ha, tăng 101,5 ha so với năm 2015⁵ và 769 ha chèn áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững Rainforest⁶, tăng 357 ha so năm 2015. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm Gà chất lượng cao Mỹ Bằng, Khoai sọ da xanh Đá bàn, Chè xanh tháng 10, Mật ong Tuyên Quang, đưa tổng số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được đăng ký nhãn hiệu lên 29 sản phẩm.

Tiếp tục giới thiệu các sản phẩm: Cam sành Hàm Yên, Chè xanh Vĩnh Tân, chè Bát tiên Mỹ Bằng, Chè Trung Long, Miến dong Hợp Thành, gạo chất lượng cao Kim Phú, Mật ong Tuyên Quang, Rau an toàn Hồng Thái, cá Lăng.... trên sàn giao dịch rau quả và thực phẩm an toàn tại thành phố Hà Nội.

⁴ Mô hình ngô ngọt 22,3 ha; ớt chỉ thiên 19,5 ha; ngô biến đổi gen 878,4 ha; liên doanh với công ty Sao việt thu mua trên 2.200 tấn lạc tươi; phối hợp với công ty giống lợn Thụy Phương xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt 160 con/5 hộ; liên doanh với công ty DABACO mô hình chăn nuôi gà thịt quy mô 3 vạn con/60 hộ.

⁵ Gồm: 02 mô hình chè, diện tích từ 11,54ha lên 17,64ha với 38 hộ tham gia, tăng 08 hộ; 10 mô hình cam, diện tích 131,1 ha với 62 hộ tham gia (năm 2015 là 35,7ha); 01 mô hình bưởi diện tích 05 ha với 23 hộ tham gia.

⁶ Trong đó: Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm 412 ha, Công ty cổ phần chè Tân Trào 357 ha.

Tăng cường, tổ chức thực hiện các đợt cao điểm về thanh tra, kiểm tra chất lượng giống, vật tư và vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. Chất lượng giống, vật tư được kiểm soát, cung ứng kịp thời theo khung thời vụ. Trong năm, toàn tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát được 3.375 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư, thực phẩm nông lâm thủy sản, phát hiện, phạt cảnh cáo 62 lượt cơ sở, xử lý hành chính 31 cơ sở vi phạm với tổng số tiền phạt 91,2 triệu đồng. Kiểm tra đánh giá 358 cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư, sản phẩm nông lâm thủy sản (toàn tỉnh có 1.937 cơ sở, trong đó có 36 cơ sở thuộc cấp tỉnh quản lý theo phân cấp); kết quả: 32 cơ sở xếp loại A, 325 cơ sở xếp loại B, 01 cơ sở xếp loại C. Phối hợp UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức cho 2.398 cơ sở nhỏ lẻ ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn.

6. Xây dựng, thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

Tập trung triển khai quyết liệt chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh, tạo nguồn vốn cho nhiều hộ dân phát triển sản xuất. Cơ chế, chính sách của tỉnh đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia thực hiện, mở rộng đầu tư sản xuất hàng hóa. Ngân hàng đã giải ngân cho vay được 225,935 tỷ đồng cho 2.634 hộ và 237 trang trại để phát triển sản xuất; Ngân sách đã hỗ trợ cho hộ gia đình, chủ trang trại được 4.741,8 triệu đồng (trong đó: Hỗ trợ lãi suất tiền vay 3.744,8 triệu đồng, sản xuất theo VietGAP 897 triệu đồng, đăng ký nhãn hiệu: 100 triệu đồng).

Phối hợp với các ngành, UBND huyện, thành phố triển khai thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh, tiến độ thực hiện đến hết tháng 02/2017:

- Về hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương: Đã cung ứng xong cầu kiện bê tông đúc sẵn, thi công 32.212m kênh mương, đạt 66,5%KH.

- Về bê tông hóa đường giao thông nội đồng và đường vào khu sản xuất hàng hóa: Đã thi công hoàn thành 67,48km, đạt 98,4% KH.

- Về xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên: Đã cung ứng cầu kiện được 16/122 nhà.

Tham mưu ban hành chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Hoàn thiện, trình ban hành Quy định chi tiết thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giống sản xuất vụ đông trên chân ruộng 02 vụ lúa trên địa bàn tỉnh⁷; chính sách hỗ trợ vacxin tiêm phòng cho gia súc. Phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ giống lúa lai, ngô lai năng suất cao cho các hộ nghèo⁸; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất

⁷ Năm 2016 đã cung ứng cho dân được 84,92 tấn ngô giống, diện tích thực hiện 8.268 ha, ngô hạt 6.749 ha, ngô thức ăn gia súc 1.519,1ha.

⁸ Cả năm cấp được 26.598 kg giống lúa lai 585 kg ngô lai các loại; số hộ được hỗ trợ 13.010 hộ.

chương trình 135 và đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hoàn thành kế hoạch giao năm 2016.

III. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tham mưu ban hành Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2016 và giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện phong trào thi đua “*Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2016-2020. Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới năm 2016⁹. Xây dựng Đề án kiện toàn Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Hoàn thành thí điểm xây dựng kênh mương nội đồng, nhà văn hóa gắn với sân thể thao và khuôn viên tại xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình và xã Đại Phú huyện Sơn Dương, với tổng số trên 3,32 km kênh mương và 02 nhà văn hóa thôn. Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2016, toàn tỉnh có 16 xã đạt tiêu chí nông thôn mới, tăng thêm 06 xã so với năm 2015; nâng số tiêu chí bình quân chung toàn tỉnh đạt 11,1 tiêu chí/xã.

2. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Rà soát hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, hiện nay toàn tỉnh có 367 công trình, trong đó có 237 công trình đang hoạt động, chiếm 64,6%; 130 công trình hư hỏng, không hoạt động, chiếm 35,4%. Tham mưu bàn giao đưa vào quản lý 04 công trình theo Thông tư 54 của Bộ Tài chính, nâng tổng số công trình được bàn giao là 28 công trình.

Hoàn thiện các thủ tục tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang. Hoàn thành xây dựng 03 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, phục vụ cấp nước cho 1.414 hộ gia đình và các cơ quan, đơn vị trường học; nâng cấp, sửa chữa 12 công trình; hỗ trợ cấp nước nhỏ lẻ bằng công nghệ lọc Nano cho 790 hộ gia đình. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh ước đạt 78%.

3. Thủy lợi và công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Xây dựng phương án và thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn. Quản lý, sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí hiệu quả, đúng quy định. Xây dựng, bàn giao đưa vào sử dụng, phục vụ sản xuất 17/38 công trình, 19 công trình đang thi công dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I/2017,

⁹ Cấp phát 49.000 tờ rơi cho các thôn, bản; tổ chức được 08 lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã, Ban phát triển thôn của 63 xã, với tổng số 813 người.

còn 02 công trình đang trình phê duyệt kế hoạch đầu thầu. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn quản lý, khai thác các công trình thủy lợi an toàn, hiệu quả; hiện nay, toàn tỉnh có 2.992 công trình thủy lợi, đảm bảo tưới chắc cho trên 80% tổng diện tích gieo cấy theo kế hoạch.

Hoàn thành Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu vực rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 22/9/2016. Hướng dẫn, đôn đốc các huyện thực hiện di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo kế hoạch được giao, đến nay đã di chuyển được 112 hộ/72 hộ¹⁰.

4. Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bảo đảm tiến độ, đúng quy định. Triển khai thực hiện Dự án cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng trồng Cam Sành huyện Hàm Yên; Dự án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Dự án sửa chữa nâng cấp công trình hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiên Kế huyện Sơn Dương; tiếp tục triển khai thi công xây dựng dự án Kè bảo vệ sông Lô đoạn qua thành Phố Tuyên Quang. Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư để tham gia dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8) và dự án thí điểm cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra (vốn vay ngân hàng WB).

5. Thực hiện Dự án TNSP và Dự án VIE/035

Tiếp tục hỗ trợ phát triển các chuỗi giá trị (Lợn, Trâu, Cá đặc sản, Cam, Lạc, Chè, Dong riềng và Keo) trên địa bàn tỉnh, thông qua các hoạt động nhân rộng mô hình trồng cỏ, chế biến thức ăn gia súc, theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, chăm sóc, bảo vệ cây trồng, vật nuôi trong các mô hình, kết quả thực hiện được đoàn công tác IFAD đánh giá đạt yêu cầu. Hoàn thành Báo cáo nghiên cứu thị trường, Kế hoạch marketing; đang hoàn thiện Kế hoạch phát triển chuỗi giá trị giai đoạn 2016-2020.

IV. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

Sở đã sắp xếp bộ máy theo Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008. Thực hiện tốt việc niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa”. Thường xuyên cập nhật đăng tải các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên trang thông tin điện tử của Sở, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức tìm hiểu, giám sát và thực hiện. Tổng số hồ sơ nhận giải quyết trong năm 2016 là 2.756 hồ sơ; số hồ sơ đã giải quyết: 2.723 hồ sơ, trong đó giải quyết trước thời hạn từ 01 đến 07 ngày là 232 hồ sơ, đang giải quyết 15 hồ sơ, số hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết trả lại là 18 hồ sơ, không có hồ sơ quá hạn.

¹⁰Gồm: Lâm Bình 17 hộ; Na Hang 09 hộ; Chiêm hóa 26 hộ; Hàm Yên 30 hộ; Yên Sơn 30 hộ.

Xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020; thực hiện cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết đối với 119 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho các doanh nghiệp và người dân. Năm 2016, theo đánh giá của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tuyên Quang, chỉ số năng lực cạnh tranh của Sở xếp loại khá (*xếp thứ 8/16*).

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự nỗ lực phấn đấu của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các hộ nông dân trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thành nhiệm vụ công tác trọng tâm được UBND tỉnh giao; sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục được chuyển dịch mạnh sang sản xuất hàng hóa; nhiều nông sản hàng hóa đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ; Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; thu nhập và đời sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có hạn chế, khó khăn là:

- Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, như: diện tích, sản lượng đậu tương, mía; tổng đàn lợn và gia cầm; sản lượng thủy sản; tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho đàn lợn nái, lợn đực giống.

- Công tác quản lý giống còn nhiều hạn chế. Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật vẫn còn xảy ra. Sản phẩm sản xuất theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (*VietGAP*) còn ít. Công tác tham mưu thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; liên kết sản xuất giữa người nông dân với Doanh nghiệp còn thiếu bền vững. Việc nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật hiệu quả vào sản xuất còn rất chậm.

- Vẫn còn xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng; công tác bảo vệ rừng tại khu vực giáp ranh còn diễn biến phức tạp.

- *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới*: Tiến độ lập thủ tục, hồ sơ để thực hiện thi công các công trình còn chậm. Một số chỉ tiêu, tiêu chí chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt (*nhà ở dân cư, môi trường...*); kết quả kiểm tra tiêu chí môi trường cho thấy việc thu gom và xử lý chất thải, rác thải theo quy định chưa đảm bảo yêu cầu; việc xây dựng 03 công trình vệ sinh, hầm Biogas, chỉnh trang nhà cửa, cải tạo vườn tạp, vệ sinh môi trường chưa được tích cực triển khai, ô nhiễm môi trường ở nông thôn vẫn có nguy cơ gia tăng.

- Công tác tuyên truyền về cơ chế, chính sách tại một số địa phương xã thực hiện chưa tốt; nhiều nơi chính quyền địa phương và người dân không nắm chắc được nội dung của chính sách cũng như trình tự, thủ tục để được hưởng chính sách về phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.

- Một số công trình cấp nước tập trung ở nông thôn hiệu quả sử dụng không cao, nhiều công trình đã bị xuống cấp, hư hỏng không sử dụng được, tiến độ hoàn thiện hồ sơ để bàn giao cho các đơn vị quản lý theo quy định còn chậm.

- Tiến độ xây dựng một số công trình còn chậm, do công tác đền bù giải phóng mặt bằng của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng của địa phương tiến hành chậm, xử lý các vướng mắc chưa triệt để.

Nguyên nhân của những hạn chế đó là:

- Công tác lãnh đạo, kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhiều lúc, nhiều việc còn chậm, chưa quan tâm thỏa đáng và còn thiếu quyết liệt.

- Công tác tham mưu của các bộ phận, các đơn vị chuyên môn của Sở có lúc, có việc chưa chủ động, còn lúng túng, chất lượng tham mưu còn hạn chế.

- Chính sách hỗ trợ, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến nông sản ở khu vực nông thôn.

- Sự chuyển biến, thay đổi nhận thức về cơ chế thị trường đối với nông nghiệp hàng hóa, tư duy về sản xuất hàng hóa vẫn còn rất chậm.

- Hạ tầng, năng lực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế (*nhất là năng lực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất của nông dân*).

PHẦN THỨ HAI

Phương hướng, nhiệm vụ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2017

I. Mục tiêu:

Năm 2017, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp hàng hóa và xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm hàng hóa chủ lực; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 7.733,7 tỷ đồng (*giá so sánh năm 2010*), tăng trên 4% so với năm 2016; sản lượng lương thực đạt trên 33 vạn tấn; tốc độ tăng đàn gia súc, gia cầm: Đàn trâu 2%, đàn bò 5%, đàn lợn 6%, đàn gia cầm 6,7%; sản lượng thủy sản 7.498 tấn; trồng rừng 11.750ha, duy trì độ che phủ rừng trên 60%; duy trì, giữ vững 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới và phấn đấu có thêm 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới.

II. Nhiệm vụ trọng tâm

Triển khai cụ thể các nội dung công việc để tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Kế hoạch, Đề án phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tham mưu thực hiện 04 nội dung công việc theo chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh, gồm: (1) Quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ và trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; (2) Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển

tươi tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; (3) Xây dựng chính sách hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (4) Xây dựng và thực hiện phương án chuyển đổi, sắp xếp các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương. Tổ chức thực hiện có hiệu quả 58 nhiệm vụ trọng tâm để cụ thể hóa mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp năm 2017. *(Chi tiết có biểu số 05, 06 và 07 kèm theo).*

III. Đẩy mạnh tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa

1. Về Trồng trọt

Tập trung phát triển tăng diện tích, năng suất, chất lượng gắn với phát triển liên kết sản xuất-tiêu thụ đối với các cây trồng chủ lực: Trồng mới, trồng lại 2.826 ha mía; trồng mới và trồng thay thế trên 160 ha chè bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao; thâm canh vùng lạc với diện tích trên 4.200 ha. Xây dựng kế hoạch sản xuất bảo đảm bố trí cơ cấu giống, thời vụ hợp lý từng cánh đồng, từng vùng sản xuất; mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa chất lượng cao; đưa các giống ngô biến đổi gen vào sản xuất và tiếp tục đưa các giống ngô lai có tiềm năng, năng suất cao vào sản xuất đại trà. Phân đầu sản lượng lương thực trên 33,6 vạn tấn. Xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất bằng giống mới hiệu quả, chuyển đổi, bổ sung vào cơ cấu giống chủ lực của tỉnh. Tuyên truyền, mời gọi và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện dự án liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn đối với việc: Sản xuất giống lúa lai, sản xuất lạc giống, sản xuất mía giống, trồng chè, trồng rau an toàn *(thực hiện theo Kế hoạch 47/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh)*. Phân đầu giá trị sản xuất ngành trồng trọt trên 4.000 tỷ đồng *(theo giá so sánh năm 2010)*, tăng 5% so với thực hiện năm 2016.

Làm tốt công tác dự tính, dự báo và có biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng kịp thời; nâng cao nhận thức và hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường hệ thống khuyến nông làm tốt công tác hướng dẫn nông dân canh tác đúng kỹ thuật; tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiệu quả và làm tốt công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

2. Chăn nuôi

Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm, đảm bảo tốc độ tăng đàn so với thực hiện năm 2016: Đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 5%, đàn lợn tăng 6%, đàn gia cầm tăng 6,7%; sản lượng thịt hơi các loại 62.995 tấn; sản lượng sữa tươi 14.000 tấn. Phân đầu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trên 2.300 tỷ đồng *(theo giá so sánh năm 2010)*, tăng 4% so với thực hiện năm 2016.

Nhân rộng mô hình chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp. Tăng cường quản lý về giống vật nuôi, tiếp tục hỗ trợ phát triển đàn trâu sinh sản, đàn trâu đực giống trên địa bàn tỉnh bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương. Thực hiện có hiệu quả "Quy định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn

nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020" theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

3. Thủy sản

Sử dụng, khai thác hiệu quả diện tích mặt nước hồ thủy điện nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy sản 7.498 tấn. Phân đầu giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 220 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng trên 2% so với thực hiện năm 2016.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống thủy sản. Nâng cao năng lực sản xuất một số giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo, chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng nuôi các loài cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao, được thị trường ưa chuộng; tiếp tục hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa, thực hiện nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP ở những nơi có điều kiện bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương.

4. Lâm nghiệp

Trồng rừng 11.750 ha, trong đó rừng tập trung 11.400 ha (*trong đó trồng rừng bằng giống sản xuất theo phương pháp nuôi cấy mô là 280ha*); sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 844.200 m³; làm tốt công tác bảo vệ rừng, duy trì độ che phủ của rừng trên 60%. Phân đầu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trên 1.050 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 3% so với thực hiện năm 2016.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ động kế hoạch cung ứng cây giống, vật tư và giải phóng đất để trồng rừng kịp thời vụ. Tổ chức sản xuất keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô và trồng đại trà rừng sản xuất nguyên liệu bằng cây keo lai mô cho công nghiệp chế biến gỗ. Thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC.

Củng cố các chốt, trạm, bố trí lực lượng làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng và tuyên truyền, cảnh báo phòng cháy, chữa cháy rừng, nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

IV. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, trong đó tập trung đưa giống mới có năng suất, chất lượng tốt, giá trị sản phẩm cao vào sản xuất. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 (*Theo nhiệm vụ giao tại văn bản số 2827/SNN-KH ngày 31/12/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*). Tập trung nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong khâu giống, sản xuất giống đặc sản, giống công nghệ cao; sử dụng phân bón, chế phẩm sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đánh giá, nhân rộng các mô hình chế biến thức ăn chăn nuôi, tăng tỷ lệ diện tích tưới chủ động cho cây trồng cạn

chủ động bằng công nghệ tiên tiến và các mô hình sản xuất hiệu quả; tiếp tục hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đầu tư hạ tầng sản xuất giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô.

V. Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất

Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản, tập trung các Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông sản đặc sản theo chuỗi giá trị; phối hợp Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương hướng dẫn thành lập Tổ hợp tác, Hợp tác xã sản xuất mía; hoàn thành sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp gắn với liên kết hợp tác phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Nghiên cứu, đề xuất phát triển các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, tiến tới thành lập Hội nông nghiệp hữu cơ. Duy trì, mở rộng quy mô sản xuất các Tổ hợp tác sản xuất theo quy trình VietGAP.

VI. Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm

Tiếp tục giữ vững thương hiệu của các sản phẩm đã có, xây dựng nhãn hiệu cho các sản phẩm mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá sản phẩm; kết nối đưa các sản phẩm nông sản của tỉnh vào tiêu thụ tại thị trường các thành phố lớn; tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển các chuỗi giá trị: Chè, cam, lạc, dong riềng, keo, trâu, lợn, cá.

Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đối với các sản phẩm chủ lực. Tham mưu ban hành và thực hiện Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật và nâng cao nhận thức, hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Xây dựng kế hoạch tăng cường triển khai các chương trình giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát chất cấm trong chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý vật tư nông nghiệp, Quyết định phân cấp kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sản xuất và an toàn cho người tiêu dùng.

VII. Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách của tỉnh về hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế trang trại, chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ và chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp-thủy sản; thu hút thực hiện các Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Tiếp tục khảo sát, xây dựng các mô hình sản xuất, các chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa theo hình thức liên kết sản xuất giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; chính sách hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.

VIII. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn

Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020. Thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tích cực huy động toàn xã hội tham gia, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình, dự án tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và hỗ trợ sản xuất hàng hóa để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Duy trì, giữ vững 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới và phấn đấu có thêm 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng số tiêu chí bình quân trên một xã lên 12 tiêu chí.

Tham mưu xây dựng và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đổi mới và nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi. Triển khai thực hiện tốt quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035, ưu tiên công trình thủy lợi kết hợp tưới cây trồng cạn, nuôi trồng thủy sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở hợp tác công tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, tập trung vào sản xuất hàng hóa. Phối hợp tổ chức xây dựng hạ tầng sản xuất theo các dự án, kế hoạch được duyệt: Kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường nội đồng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi; xây dựng cơ sở hạ tầng vùng cam, vùng chè và một số tuyến đường ô tô vận chuyển lâm sản. Tăng cường kiểm tra và đề xuất kịp thời các giải pháp tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước tập trung nông thôn; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn dựa vào kết quả đầu ra; phấn đấu nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh lên 82%.

IX. Công tác quản lý, sử dụng dự toán ngân sách nhà nước và tài sản công

Thực hiện quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020, Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và các quy định về quản lý ngân sách nhà nước; đề xuất xây dựng và thực hiện đúng quy định các khoản phí, lệ phí, giá sản phẩm dịch vụ công ích thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; tiếp tục hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả Đề án giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp; tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công theo Chỉ thị 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Bàn giao các dự án cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

X. Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện công khai và cập nhật thường xuyên các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền. Tiếp tục áp dụng phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành. Thực hiện củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đánh giá hoạt động khuyến nông tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2016 và phương hướng, nhiệm vụ công tác khuyến nông giai đoạn 2017-2020.

Rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đảm bảo nhanh gọn, đúng quy định. Chủ động phối hợp với các Doanh nghiệp đang đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để tháo gỡ khó khăn, tiếp cận các chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Chi thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp tới cán bộ, công nhân viên chức lao động của Sở. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành công vụ. Thường xuyên làm tốt công tác tiếp dân, tiếp nhận và xử lý, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của công dân theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin sâu rộng cho các cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *rvh*

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Sở ban ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy Sở;
- Lãnh đạo Sở;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KH-TC.

(Báo cáo)

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Nông

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC TRONG
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA TỈNH ỦY VÀ UBND TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Tham mưu dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
2	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2016.	UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/3/2016 về tăng cường công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2016.	Đã hoàn thành.
3	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2016.	UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 08/3/2016 về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2016.	Đã hoàn thành.
4	Tham mưu dự thảo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng nhà văn hóa thôn (xóm, bản, tổ nhân dân) gắn với sân thể thao và khuôn viên.	Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
5	Đề án Kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020.	UBND tỉnh ban hành Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 về việc phê duyệt Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
6	Chính sách hỗ trợ xây dựng kênh mương, đường giao thông nội đồng; quy hoạch khuôn viên vui chơi gắn với xây dựng nhà văn hóa thôn (xóm, bản, tổ nhân dân).	HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
7	Kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.	UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
8	Chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.	HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
9	Dự thảo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 28/9/2016.	Đã hoàn thành.
10	Dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng nhà văn hóa thôn (xóm, bản, tổ nhân dân) gắn với sân thể thao và khuôn viên.	Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành 03 Đề án (cụ thể: Đề án kiên cố hóa kênh mương của Sở Nông nghiệp và PTNT, Đề án Bê tông hóa đường giao thông nội đồng của Sở Giao thông, Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch). Do vậy, không xây dựng kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ; hàng năm các ngành xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các Đề án.	Đã hoàn thành.
11	Chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản.	HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
12	Tham mưu việc xây dựng Đề án tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại hàng hóa nông, lâm, thủy sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.	Đơn vị đã hoàn thành dự thảo Đề án.	
13	Đề án sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp do tỉnh quản lý	Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt các Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của từng công ty (các Quyết định số: 160, 162, 163, 164, 165/ QĐ-UBND ngày 26/5/2016) và ban hành Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 10/10/2016 về thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty TNHH một thành viên thuộc UBND tỉnh quản lý.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
14	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế chính sách hỗ trợ giống ngô trồng lấy hạt, ngô thức ăn gia súc trên ruộng 2 vụ lúa	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 22/8/2016.	Đã hoàn thành.
15	Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 15/12/2016.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.
16	Rà soát quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	Đang trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 1944/TTr-SNN ngày 14/9/2016 của Sở.	Đã hoàn thành.
17	Phối hợp xây dựng chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Đã hoàn thành nội dung đề xuất của ngành, gửi Sở Khoa học và Công nghệ; đồng thời có ý kiến tham gia dự thảo văn bản do Sở Khoa học và Công nghệ dự thảo (Văn bản số 956/SNN-KH ngày 16/5/2016 của Sở).	Đã hoàn thành.
18	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); Điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025.	Đã hoàn thành trình thông qua tại kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh.
19	Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.	Đã hoàn thành trình thông qua tại kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh.
20	Quy hoạch phát triển Thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.	Đã hoàn thành trình thông qua tại kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh.	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh.
21	Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của rừng trồng giai đoạn 2016-2020.	UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án (Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 về Phê duyệt Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020).	Được giao tại QĐ 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHỮNG VIỆC TRỌNG TÂM CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cây chè, mía, cam.	Tuyên truyền nội dung Nghị quyết 10 và Nghị quyết 12/2014/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh. Tổ chức kiểm tra 13 xã trồng mía, 02 xã trồng chè và 03 xã trồng cam. Đối với cây mía, chưa có hộ nào đăng ký thực hiện theo NQ 12, vì các hộ đã ký hợp đồng thực hiện theo chính sách của Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương (<i>chính sách nhà máy là hỗ trợ phân bón, giống, chi phí làm đất</i>); đối với cây chè đặc sản chưa thực hiện được (Lâm Bình chưa phê duyệt Đề án), vì một số diện tích trồng chè tập trung tại xã Hồng Thái, Na Hang đã thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết giữa Công ty Cổ phần chè Núi KiATăng với người dân, mặt khác hiện nay sản lượng chè búp tươi không tiêu thụ được, do vậy việc tuyên truyền, mở rộng diện tích chè đặc sản gặp khó khăn. Theo dõi, hướng dẫn các hộ chăm sóc mô hình thí điểm giống cam BH32, Đề tài nghiên cứu, tuyển chọn nhân giống cam không hạt, hiện nay cây sinh trưởng và phát triển bình thường.	Đơn vị đã triển khai thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, chính sách phát triển cây mía, cây chè đặc sản chưa thu hút được người dân thực hiện.
2	Thử nghiệm thay tán nhãn thực sinh bằng các giống nhãn có năng suất chất lượng và giải vụ.	Thực hiện trên 170 cây nhãn thực sinh (0,6 ha) của 01 hộ gia đình tại Tổ 2, phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang. Đã hoàn thành ghép mắt cho 170 cây nhãn trong mô hình (có 9 cây chín sớm, 13 cây 2 vụ/năm, 148 cây chín muộn), với tổng số 2.000 mắt ghép, hiện nay các mắt ghép sinh trưởng, phát triển bình thường.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
3	Phối hợp với Doanh nghiệp xây dựng mô hình trình diễn trồng ngô biến đổi gen.	Vụ xuân 2016, toàn tỉnh đã trồng 15 ha ngô biến đổi gen (<i>giống NK 4300 BT/GT: 08 ha, giống DK 6818S và 6919S: 07 ha</i>), năng suất bình quân đạt từ 6,8-7,5 tấn/ha. Vụ hè thu phối hợp với Công ty TNHH Sygenta Việt Nam thực hiện mô hình ngô biến đổi gen; sử dụng giống ngô DK6919; diện tích 2ha tại thôn Phúc Lộc A, Phúc Lộc B, xã An Khang thành phố Tuyên Quang.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
4	Xây dựng ít nhất 01 mô hình IPM trên cây cam.	Lựa chọn 06 hộ thực hiện mô hình, với diện tích 20 ha tại thôn 65; thôn 68 xã Yên Lâm, Hàm Yên. Đã tổ chức tập huấn 02 buổi về chương trình IPM với 30 nông dân tham gia. Hướng dẫn các hộ thực hiện mô hình chăm sóc, phòng trừ dịch hại. Vườn cam thực hiện mô hình đã giảm sử dụng thuốc BVTV 2-3 lần/năm, năng suất tăng 15-20% so với sản xuất đại trà.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
5	Xây dựng thêm ít nhất 01 mô hình sản xuất cam theo hướng VietGAP, giúp đỡ các sản phẩm cam và chè VietGAP đã có tham gia chương trình Bán lẻ giá cao.	Lựa chọn 10 hộ tham gia, với diện tích 54,8 ha tại thôn Thơm Tấu và thôn Bản Ban, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên; hướng dẫn các hộ dân chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, ghi chép sổ nhật ký sản xuất; hoàn thiện trình tự thủ tục hồ sơ cấp giấy chứng nhận VietGAP. Tổ chức kết nối đưa sản phẩm chè VietGap vào bán tại 03 siêu thị tại Hà Nội. Kết nối với siêu thị Metro và Big C chuẩn bị đưa sản phẩm cam vào bán.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
6	Tiếp tục tuyên truyền mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK, NPK nhà chậm cho lúa, phân Grow More trên mía.	<p>- Phối hợp với Công ty TNHH MTV An Thịnh triển khai thực hiện, đã cung ứng 45 tấn phân Grow More cho các hộ trồng mía; phối hợp với Công ty cổ phần Hương Nam thực hiện sử dụng phân Grow More trên mía, quy mô 03 ha, tại xã Phú Lương, Sơn Dương. Diện tích sử dụng phân Grow More đạt thấp (364 ha) do giá phân đơn (đạm, lân, kali) có thời điểm xuống thấp hơn phân Grow More, người dân sử dụng phân đơn truyền thống. Qua theo dõi, năng suất mía sử dụng phân Grow More cao hơn so với phân truyền thống khoảng 8 tấn/ha.</p> <p>- Diện tích sử dụng phân viên nén NK, NPK trên lúa vụ xuân là 10.052 ha/19.935,9 ha, đạt 50,42% diện tích cây lúa, tăng 49 ha so với vụ xuân năm 2015; vụ mùa diện tích thực hiện 12.815 ha/25.128 ha đạt 51% diện tích cây, tăng 95 ha so vụ mùa 2015.</p>	Diện tích lúa sử dụng phân NK, NPK cao hơn năm 2015, nhưng diện tích mía sử dụng phân Grow More đạt thấp.
7	Tiếp tục liên kết với doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ lúa chất lượng gắn với xây dựng thương hiệu gạo tại thành phố Tuyên Quang, Yên Sơn, Sơn Dương...	Phối hợp với Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang tổ chức thu mua gần 30 tấn lúa chất lượng trên địa bàn tỉnh. Ban hành văn bản chỉ đạo mở rộng diện tích trong vụ mùa và liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm lúa chất lượng cho nông dân. Diện tích trồng lúa chất lượng cao năm 2016 là 3.630,3 ha đạt 73,63% KH tái cơ cấu bằng 92,7% thực hiện năm 2015. Qua theo dõi năng suất lúa chất lượng bình quân đạt khoảng 50 tạ/ha, giá bán cao hơn lúa thường từ 2.500-3.500đồng/kg.	Việc liên kết sản xuất chưa bền vững; diện tích lúa chất lượng chưa đạt so với kế hoạch tái cơ cấu ngành trồng trọt. Tuy nhiên, diện tích cây giống BC 15 tương đối cao (7.763ha), có chất lượng gạo ngon, giá tương đương lúa chất lượng cao.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
8	Tiếp tục nhân rộng mô hình sử dụng máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi.	Tham mưu cho Sở ban hành văn bản chỉ đạo, tuyên truyền nhân rộng ứng dụng máy chế biến thức ăn chăn nuôi đa năng năm 2016 (văn bản số 1106/SNN-KN ngày 02/6/2016). Ban hành văn bản 162/TTKN-HCTH ngày 18/7/2016 về việc phối hợp tuyên truyền nhân rộng ứng dụng máy chế biến thức ăn chăn nuôi đa năng; thực hiện 02 chuyên mục hướng dẫn trên Đài phát thanh và truyền hình. Qua rà soát, toàn tỉnh hiện có 538 máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi, tăng 151 máy so năm 2015. Việc sử dụng máy chế biến thức ăn chăn nuôi đa năng kết hợp ủ men vi sinh hoạt tính, giảm giá thành, tăng hiệu quả trong chăn nuôi.	Đạt yêu cầu, kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, cần thường xuyên kiểm tra, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của mô hình.
9	Liên kết, phối hợp với Doanh nghiệp để mở rộng diện tích trồng ngô DK 6919 theo kỹ thuật mật độ dày.	Vụ xuân đã trồng được 292 ha giống ngô DK 6919 theo kỹ thuật mật độ dày (<i>Chiêm Hóa 120,7 ha, Hàm Yên 95,5 ha, Sơn Dương 41,2 ha, Yên Sơn 34,7 ha</i>), qua tổng kết mô hình năng suất bình quân đạt từ 67- 72 tạ/ha. Vụ hè thu trồng được 188,5 ha ngô DK 6919; phối hợp Công ty TNHH DEKALB Việt Nam thực hiện mô hình giống ngô DK 6919 mật độ dày, quy mô 1,5 ha tại xã An Khang, An Tường, thành phố Tuyên Quang. Vụ đông toàn tỉnh trồng được 858,4ha ngô mật độ dày.	Thực hiện theo tiến độ kế hoạch. Tuy nhiên, việc thực hiện liên kết còn ít, chưa bền vững.
10	Tiếp tục hướng dẫn mở rộng diện tích lạc, thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản phẩm để tăng năng suất, tăng thu nhập cho người trồng lạc tại vùng sản xuất lạc hàng hóa của huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình.	Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân mở rộng diện tích trồng lạc và nhân rộng diện tích giống lạc L14 tại Chiêm Hóa, Lâm Bình. Phối hợp với Trung tâm nghiên cứu và phát triển đậu đỗ-Viện cây lương thực và cây thực phẩm Hà Nội và Trạm Khuyến nông Chiêm Hóa thực hiện hỗ trợ giống lạc mới trồng vụ hè thu năm 2016 tại xã Phúc Sơn, Minh Quang, quy mô 50 ha, năng suất bình quân 28 tạ/ha.	Diện tích trồng lạc toàn tỉnh năm 2016 được 4.204 ha đạt 100,8%KH.
11	Liên kết với Doanh nghiệp xây dựng mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ lạc hàng hóa (thực hiện theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang).	Vụ xuân, đã phối hợp với Công ty TNHH Sao Việt, Doanh nghiệp An Trường Lộc tổ chức thu mua được 2.200 tấn lạc tươi cho nông dân các xã vùng lạc huyện Chiêm Hóa và Lâm Bình. Hiện nay đã có HTX NLN Phúc Sơn và HTX NLN Minh Quang xin phê duyệt chu trương thực hiện Dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ Lạc giống, lạc thương phẩm tại xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa và dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ lạc thương phẩm tại xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa.	Năm 2016 triển khai thực hiện chậm. Tiếp tục vận động, tuyên truyền để thực hiện trong năm 2017.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
12	Xây dựng, đề xuất thực hiện Dự án cải tạo đàn trâu bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.	Hoàn thành thuyết minh dự án theo ý kiến của Hội đồng khoa học tỉnh. Dự kiến triển khai tại 02 huyện: Chiêm Hóa và Sơn Dương; lựa chọn đơn vị chuyên giao kỹ thuật là Viện Chăn nuôi.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch.
13	Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn thực hiện các chính sách (Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).	Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra cơ sở về thực hiện Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; đã kiểm tra được 24 cuộc/17 xã của 7 huyện, thành phố. Kết quả đến nay đã giải ngân cho vay vốn được 78.710 triệu đồng mua 4.034 con trâu giống (<i>trong đó trâu cái sinh sản 3.781 con, trâu đực giống 253 con</i>); hỗ trợ lãi suất được 1.179,9 triệu đồng.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch.
14	Hướng dẫn xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh trên địa bàn.	Lựa chọn 05 cơ sở (01 cơ sở chăn nuôi gia cầm và 04 cơ sở chăn nuôi lợn). Tuyên truyền, hướng dẫn các quy định đối với các cơ sở chăn nuôi tập trung xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh. Tổ chức kiểm tra, lấy mẫu xét nghiệm, hướng dẫn 02 cơ sở thực hiện, hoàn thiện hồ sơ để đề nghị công nhận; tổ chức kiểm tra, đánh giá, công nhận an toàn dịch bệnh cho 02 cơ sở.	Tiến độ thực hiện còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra.
15	Nâng cao kết quả tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ vắc xin, tiền công tiêm phòng.	Tham mưu UBND tỉnh ban hành chỉ thị về tăng cường công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2016; xây dựng kế hoạch của Sở để triển khai thực hiện. Hướng dẫn về công tác tiêm phòng và quản lý, sử dụng, bảo quản vắc xin tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; phối hợp tổ chức triển khai kế hoạch tiêm phòng theo quy định; tăng cường kiểm tra, đôn đốc tại cơ sở trong công tác tiêm phòng, quản lý và sử dụng vắc xin.	Thực hiện theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho đàn lợn nái, lợn đực giống và gia cầm chưa đạt kế hoạch.
16	Triển khai thí điểm ứng dụng công nghệ bê tông thành móng đúc sẵn vào xây dựng kênh mương tại xã Đại Phú, huyện Sơn Dương và xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình.	Đã thực hiện hoàn thành 3,32 km kênh; nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.	Hoàn thành theo tiến độ, kế hoạch đề ra.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
17	Nâng cao năng lực quản lý và hoạt động có hiệu quả các BQL thủy lợi các xã.	Đánh giá phân loại năng lực của 146 Ban quản lý cơ sở. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi cho 136/148 cán bộ Ban quản lý CTTL cơ sở. Cùng cố kiện toàn một số Ban quản lý CTTL cơ sở hoạt động yếu, kém, kết quả: đã có 24 Ban quản lý CTTL cơ sở tổ chức kiện toàn lại (<i>01 Ban quản lý CTTL Soi Trinh giải thể sát nhập vào Ban quản lý CTTL xã Trung Hòa</i>); tham mưu văn bản gửi UBND các xã đề nghị cùng cố kiện toàn đối với các Ban quản lý CTTL xã Tri Phú, Ban quản lý CTTL Vĩnh Hải xã Vinh Quang, Ban quản lý CTTL xã Kim Bình huyện Chiêm Hóa; Ban quản lý CTTL xã Hoàng Khai huyện Yên Sơn; Ban quản lý CTTL xã Hào Phú huyện Sơn Dương.	Đạt tiến độ, kế hoạch đề ra.
18	Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	Số công trình hiện có 367 công trình; có 28 công trình được giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo Thông tư 54, trong đó: Đơn vị sự nghiệp công lập 01 công trình, Doanh nghiệp quản lý 19 công trình, UBND xã quản lý 08 công trình.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
19	Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ; mô hình nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với cùng cố tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu.	Đã giải ngân cho vay theo Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 với tổng số tiền là 9.280 triệu đồng, trong đó: Nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện: Tổng số tiền đã giải ngân là 7.928 triệu đồng, số lồng cá đặc sản là 229 lồng (<i>224 lồng kích thước 9-12m³; 05 lồng kích thước 108m³</i>). Mô hình nuôi cá trong ao, hồ theo tiêu chuẩn VietGAP: Tổng số tiền đã giải ngân là 1.280 triệu đồng/06 mô hình/08 hộ thực hiện. Xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại 240 triệu đồng.	Thực hiện theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, cần tăng cường kiểm tra cơ sở để kịp thời phát hiện, đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại cơ sở.
20	Phối hợp xây dựng thương hiệu cá Chiên Thái Hòa, Hàm Yên và đưa sản phẩm tham gia chương trình bán lẻ giá cao; phối hợp với nhà hàng làm chương trình quảng bá sản phẩm cá đặc sản của tỉnh.	Phối hợp các đơn vị giúp đỡ HTX sản xuất, kinh doanh cá đặc sản Thái Hòa lập hồ sơ và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; hướng dẫn HTX sản xuất cá đặc sản theo quy trình VietGAP; hướng dẫn thiết kế lô gô nhãn hiệu sản phẩm và chuẩn bị hồ sơ gửi Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, đăng ký mã số, mã vạch theo quy định.	Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện sớm hoàn thiện xây dựng thương hiệu.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
21	Triển khai nuôi thí điểm cá Dầm xanh, Anh vũ ngoài môi trường tự nhiên theo hướng hợp tác công tư.	Từ cuối năm 2015, Chi cục Thủy sản đã phối hợp với Trung tâm thủy sản chuyên giao 1.100 con Anh vũ cho 03 hộ nuôi cá lồng (02 hộ nuôi trên hồ thủy điện Tuyên Quang, 01 hộ nuôi trên sông Lô). Đến nay, đàn cá sinh trưởng tốt (chiều dài thân trung bình từ 13-16cm/con), không có dấu hiệu bị bệnh.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
22	Theo dõi, quan trắc, cảnh báo môi trường đối với vùng nuôi cá đặc sản tập trung trên địa bàn tỉnh.	Tham mưu xin cấp bổ sung kinh phí thực hiện tại Tờ trình số 1506/TTr-SNN ngày 26/7/2016. Chi cục lấy 9 mẫu phân tích 10 chỉ tiêu/mẫu nước tại khu vực giáp ranh huyện Hà Giang, qua đó đã khuyến nghị huyện Lâm Bình thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tổ chức lấy mẫu nước kiểm tra 04 khu vực nuôi cá đặc sản bằng lồng (xã Sơn Phú, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang; xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên); thông báo kết quả kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nuôi các đặc sản thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh và phòng bệnh cho cá.	Việc triển khai thực hiện còn chậm.
23	Tập trung thực hiện sản xuất cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo.	Tiếp tục quản lý, chăm sóc đàn cá Chiên từ giai đoạn cá hương 8.376 con lên giai đoạn cá giống 1.300 con, tỷ lệ sống đạt 15,52%. Đối với đàn cá Anh vũ chuyển giao cho 03 hộ nuôi cá lồng trên sông và hồ thủy điện từ năm 2015 theo hướng hợp tác công tư, các hộ nuôi cá trên sông tại xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên kích cỡ trung bình từ 15-16 cm/con, cá sinh trưởng phát triển tốt, cá nuôi trong lồng trên hồ thủy điện Tuyên Quang kích cỡ trung bình từ 13-14 cm/con. Đối với cá Lăng chấm đã sinh sản nhân tạo 03 đợt từ tháng 5/2016, ấp nở được 1.540 con, còn sống 70 con cá hương; hiện số cá trên đã đưa ra ao ương. Tháng 9/2016 đã cho cá Anh Vũ sinh sản nhân tạo 03 đợt; kết quả đã thu được 10.540 trứng, ấp nở được 2.213 con cá bột, tỷ lệ nở đạt 20,99%; hiện còn 1.660 con cá hương, tỷ lệ sống đạt 76%. Năm 2016 đơn vị còn cung ứng, dịch vụ được 3.000 con cá Chiên giống cho các hộ nuôi cá lồng.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, tỷ lệ sống sau khi ấp nở còn thấp.
24	Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố, các xã thực hiện hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2016.	Kiểm tra, đôn đốc các huyện, thành phố tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2016. Toàn tỉnh trồng rừng được 10.937,7 ha đạt 104,2%KH, trong đó trồng rừng tập trung được 10.537 ha đạt 103,8% kế hoạch.	Kết quả trồng rừng vượt kế hoạch UBND tỉnh giao.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
25	Đẩy mạnh công tác liên kết, tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC.	Tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ của 05 Công ty là 11.462,53 ha, trong đó: Công ty LN Chiêm Hóa 5.514,19 ha, Công ty LN Sơn Dương 2.480,46 ha, Công ty LN Tuyên Bình 1.419,83 ha, Công ty LN Nguyễn Văn Trỗi 326 ha, Công ty LN Yên Sơn 1.722, 05 ha. Nhóm hộ gia đình tại 03 xã: Phú Thịnh, Công Đa, Tiên Bộ với diện tích 866 ha.	Diện tích được cấp chứng chỉ FSC vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.
26	Tham mưu thực hiện Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của rừng trồng giai đoạn 2016-2020.	UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án (Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 về Phê duyệt Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020).	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
27	Tham mưu thực hiện Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp do tỉnh quản lý.	Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt các Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của từng công ty (các Quyết định số: 160, 162, 163, 164, 165/ QĐ-UBND ngày 26/5/2016). Tham mưu đơn đốc triển khai các Quyết định của UBND tỉnh và thông báo kết luận sau cuộc họp; xây dựng báo cáo phục vụ hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Nghị định 118/2014/NĐ-CP. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 10/10/2016 về thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty TNHH một thành viên thuộc UBND tỉnh quản lý.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
28	Tham mưu xây dựng, ban hành quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Bộ Nông nghiệp và PTNT đã dự thảo Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp và xin ý kiến các địa phương, ngành liên quan từ năm 2015, đến nay chưa ban hành. Chờ khi Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, sau đó mới nghiên cứu, đề xuất cho phù hợp. Căn cứ tình hình thực tế, Chi cục đã tham mưu cho Sở ban hành văn bản số 1991/SNN-CCKL ngày 20/9/2016 đề nghị UBND cấp huyện chỉ đạo công tác quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường các biện pháp để thực hiện quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.	Tiến độ thực hiện chậm.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
29	Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Phương án nâng cao năng lực và trách nhiệm cho công chức Kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng.	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn nghiệp vụ, các Hạt Kiểm lâm và Đội KLCĐ&PCCCR. Tổ chức cuộc thi viết đề xuất những sáng kiến, giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn được giao quản lý. Duy trì công tác kiểm tra chấp hành nhiệm vụ của công chức kiểm lâm địa bàn, các Chốt, Trạm, Hạt Kiểm lâm theo kế hoạch của Chi cục. Kết quả: Đã xác định 258 tuyến tuần tra; cán bộ kiểm lâm địa bàn đã tổ chức tuần rừng được 12.040 lần/226 kiểm lâm, đã phát hiện 480 vụ vi phạm/12.040 lần tuần tra; các Hạt Kiểm lâm đã kiểm tra tại các trạm, các chốt, phát hiện 49 vụ vi phạm/1.082 lần kiểm tra; Đội kiểm lâm cơ động đã kiểm tra và phát hiện 63 vụ vi phạm /151 lần kiểm tra.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra. Số vụ vi phạm giảm so cùng kỳ năm 2015, không xảy ra cháy rừng trên địa bàn.
30	Thực hiện các giải pháp để sử dụng đúng và nâng cao hiệu quả nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; ưu tiên nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ rừng.	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt và công bố diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016. Tổ chức thẩm định hồ sơ, thủ tục quyết toán các năm 2013, 2014 và 2015. Tham mưu chỉ đạo, điều chỉnh phương án quản lý bảo vệ rừng giai đoạn 2016-2020 cho các chủ rừng theo hướng tập trung kinh phí cho công tác tuần tra, bảo vệ rừng; trực tiếp hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng cân đối, đề xuất sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng để hỗ trợ công tác bảo vệ rừng.	Tiến độ thực hiện còn chậm so với kế hoạch.
31	Rà soát, đánh giá thực trạng sử dụng các khu vườn tạp, khu rừng nghèo kiệt để đề xuất phương án quản lý, sử dụng có hiệu quả.	Chi cục Kiểm lâm đã có báo cáo đề xuất số 426/BC-CCKL ngày 10/8/2016, cụ thể: Đối với rừng đặc dụng, thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Đối với rừng phòng hộ, thực hiện khoanh bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung. Đối với rừng sản xuất, rừng giao cho tổ chức được cải tạo theo quy định tại Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT, tuy nhiên tại Chi thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của TTCP chỉ đạo tạm dừng việc cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt; các khu rừng nghèo kiệt phân tán thực hiện theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
	Nhân rộng mô hình người dân nhận khoán bảo vệ rừng	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang: Số hộ nhận khoán 23 hộ/356,3 ha. Quy mô trên 1.000 con gia súc (trâu, bò, lợn, dê) và trên 10.000 con gia cầm.	Đạt tiến độ, kế hoạch đề ra.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
32	gắn với phát triển chăn nuôi và phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng theo quy định.	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình: Tổng số hộ hợp đồng nhận khoán là 49 hộ/4.179,12 ha, tăng 08 hộ so năm 2015, trong đó: Hợp đồng nhận khoán mới năm 2016: 08 hộ/236,64 ha; số hộ nhận khoán thanh lý hợp đồng trong năm 2016 là: 03 hộ/612,90 ha.	Đạt tiến độ, kế hoạch đề ra.
33	Thí điểm xác nhận sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn và quảng bá sản phẩm an toàn được chứng nhận.	Đã xác nhận cho 02 đơn vị kinh doanh sản phẩm thủy sản tươi sống (Công ty TNHH lâm sản và dịch vụ Long Giang, địa chỉ: Số nhà 396, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang và Cơ sở Trương Thị Hoài Linh, Kiot 68, đường Lương Sơn Tuyết, phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang). Phối hợp với chương trình "Nói không với thực phẩm bẩn-Đài Truyền hình Việt Nam" quảng bá, giới thiệu 02 sản phẩm thủy sản được xác nhận sản phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh.	Đạt yêu cầu, kế hoạch đề ra.
34	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.	Đã tổ chức kiểm tra 98 lượt/59 cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, lấy 19/15 mẫu vật tư nông nghiệp; kiểm tra 303 lượt/110 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản, lấy 236/116 mẫu thực phẩm nông lâm thủy sản. Qua kiểm tra, lấy mẫu đã phát hiện 04 cơ sở vi phạm; đơn vị đã xử phạt 02 vụ và chuyển hồ sơ đề nghị Thanh tra Sở xử phạt 01 vụ và đề nghị Chi cục quản lý thị trường xử phạt 01 vụ. Triển khai thực hiện 02 cuộc thanh tra theo kế hoạch đề ra.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra. Số cuộc kiểm tra vượt so với kế hoạch đề ra.
35	Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện chương trình "Mỗi làng một sản phẩm".	Hướng dẫn các huyện, thành phố rà soát, đánh giá thực trạng sản xuất các sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản và xác định các sản phẩm ưu tiên có tiềm năng lợi thế cạnh tranh trên địa bàn để lựa chọn thực hiện chương trình mỗi làng một sản phẩm. Đến nay mới có huyện Hàm Yên và Lâm Bình hoàn thành báo cáo.	Tiến độ thực hiện chậm. Tiếp tục đôn đốc các huyện đẩy nhanh tiến độ thực hiện.
36	Tham mưu triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo hết năm 2016 có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Hướng dẫn các huyện, thành phố và 06 xã mục tiêu về đích năm 2016 xây dựng kế hoạch chi tiết, xác định giải pháp cụ thể để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí đạt chuẩn. Đôn đốc, kiểm tra các xã thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới tại 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016. Hướng dẫn các xã lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016. Đến nay đã có 06/06 xã mục tiêu đạt 19 tiêu chí.	Tiến độ thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
37	<p>Chủ trì xây dựng ít nhất 3 mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và nông dân theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh.</p>	<p>UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020. Liên ngành ban hành hướng dẫn thực hiện Quyết định 10. Lựa chọn, hướng dẫn các đơn vị thực hiện 03 dự án cánh đồng lớn, gồm: Dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ Lạc giống, lạc thương phẩm tại xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa; dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ lạc thương phẩm tại xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa; hướng dẫn Công ty cổ phần giống vật tư nông lâm nghiệp Tuyên Quang xây dựng dự án cánh đồng lớn sản xuất giống lúa lai tại Trại sản xuất giống Đồng Thắm, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang 30 ha và xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa 20ha.</p>	<p>Tiến độ thực hiện chậm so với yêu cầu.</p>
38	<p>Đưa sản phẩm về thành phố Hà Nội theo Chương trình hợp tác giữa Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang và Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội (tập trung vào thịt lợn, cam, chè VietGAP, vịt Minh Hương...).</p>	<p>Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội giới thiệu các sản phẩm nông sản đến chuỗi các cửa hàng thực phẩm sạch trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đến nay đã kết nối tiêu thụ được 7 loại sản phẩm hàng hóa nông sản tại thị trường Hà Nội, gồm: Cam sành Hàm Yên 94 tấn (04 tấn cam VietGAP); Sản phẩm Chè xanh: 3 sản phẩm (Chè Bát Tiên Mỹ Bằng 782 kg; Chè xanh Vĩnh Tân: 29 kg; Chè xanh Làng Bát 200 kg); Miến dong Hợp Thành 28,5 tấn; Mật ong Tuyên Quang 2.390 chai, 790 hộp phấn hoa; Rượu ngô Na Hang 60 chai; Rau an toàn Hồng Thái: 5.860 kg; Cá Lăng 2,5 tấn.</p>	<p>Thực hiện theo kế hoạch đề ra.</p>
39	<p>Xây dựng thêm ít nhất 03 nhãn hiệu hàng hóa nông sản.</p>	<p>Kết quả: Đã hoàn thành xây dựng 02 nhãn hiệu hàng hóa : Gà chất lượng cao Mỹ Bằng; Khoai da xanh Đá Bàn . Hiện nay đang hoàn thành hướng dẫn lập hồ sơ (xin xác nhận bản đồ sử dụng địa danh, mã số mã vạch, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn VSATTP) để đăng ký nhãn hiệu hàng hóa “Rau an toàn Hồng Thái” cho HTXNN Tân Hợp, xã Hồng Thái.</p>	<p>Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện để sớm cấp nhãn hiệu cho sản phẩm rau an toàn Hồng Thái.</p>

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
40	<p>Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.</p>	<p>Tổ chức kiểm tra tình hình triển khai, thực hiện 02 cơ chế, chính sách trên địa bàn 07 huyện, thành phố. Đã giải ngân cho vay vốn: 171.679,5 triệu đồng (Nghị quyết số 12 là: 91.941,5 triệu đồng/1.829 hộ, Nghị quyết số 10 là: 79.738,0 triệu đồng/237 trang trại); Hỗ trợ cho hộ gia đình, trang trại theo chính sách 2.672,15 triệu đồng trong đó: lãi suất tiền vay 2.483,6 triệu đồng, sản xuất theo VietGAP 399,0 triệu đồng).</p>	<p>Đạt yêu cầu, kế hoạch đề ra.</p>
41	<p>Củng cố tổ chức của đơn vị (Trung tâm Điều tra quy hoạch, thiết kế nông lâm nghiệp) và tổ chức sản xuất dịch vụ có hiệu quả.</p>	<p>Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất năm 2016; lập kế hoạch tuyển dụng viên chức của đơn vị. Bố trí người lao động làm việc tại các phòng, bộ phận theo Quyết định số 362/QĐ - UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Đề án tổ chức được duyệt. Tích cực liên hệ tìm đủ việc làm cho người lao động.</p>	<p>Đạt yêu cầu, kế hoạch đề ra.</p>
42	<p>Theo dõi, tổng hợp, tham mưu để thực hiện tốt các đề tài dự án khoa học công nghệ gắn với tái cơ cấu ngành Nông nghiệp.</p>	<p>Năm 2016 có 33 đề tài, dự án khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, đến tháng 11/2016: Đang thực hiện còn 18 đề tài, dự án, đã hoàn thành 15 đề tài, dự án. Các đơn vị trực thuộc Sở chủ trì thực hiện 09 đề tài, dự án, trong đó có 05 đề tài, dự án đang thực hiện, 04 đề tài, dự án đã hoàn thành; theo đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ là nhìn chung các đề tài, dự án do các đơn vị trực thuộc Sở chủ trì đã triển khai thực hiện các bước công việc theo kế hoạch đề ra, đến nay còn 02 dự án đã kết thúc nhưng chưa đánh giá, nghiệm thu. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị tổng kết các mô hình, dự án thực hiện trong năm 2016 để nghiên cứu, đề xuất nhân rộng trong năm 2017.</p>	<p>Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.</p>
43	<p>Tham mưu kiện toàn tổ chức các đơn vị thuộc Sở theo đề án được duyệt; phối hợp đề xuất củng cố, kiện toàn tổ chức hệ thống Khuyến nông cấp huyện.</p>	<p>Tham mưu kiện toàn tổ chức các đơn vị theo Quyết định 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh. Hoàn thành, trình dự thảo đề án kiện toàn tổ chức đối với các Trạm Khuyến nông huyện, thành phố. Tham mưu kiện toàn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm Khuyến nông; kiện toàn chức danh Phó trạm trưởng Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện. Cho ý kiến đề Chi cục Kiểm lâm bổ nhiệm lại chức danh Phó hạt trưởng Hạt Kiểm lâm các huyện. Tham mưu xây dựng Đề án thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang; thành lập Văn phòng dự án Khí sinh học tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; kiện toàn Văn phòng điều phối thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.</p>	<p>Đạt yêu cầu theo tiến độ, kế hoạch đề ra.</p>

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Ghi chú
44	Tham mưu đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của Sở.	Thường xuyên duy trì công tác cải cách hành chính, tập trung thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2016; phối hợp với các đơn vị rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính. Tổng số hồ sơ nhận giải quyết năm 2016 là 2.756 hồ sơ; số hồ sơ đã giải quyết: 2.723 hồ sơ, trong đó giải quyết trước thời hạn từ 01 đến 07 ngày là 232 hồ sơ, đang giải quyết 15 hồ sơ, số hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết trả lại là 18 hồ sơ, không có hồ sơ để quá hạn.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
45	Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2016 của Sở.	Đến tháng 11/2016, đã tiến hành 16/20 cuộc thanh tra, đảm bảo tiến độ kế hoạch; tổ chức 94 cuộc kiểm tra được 961 cơ sở, vượt độ kế hoạch đề ra.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
46	Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả Trang thông tin điện tử của Sở.	Thường xuyên cập nhật và đăng tải các thông tin, hoạt động các lĩnh vực liên quan trong ngành. Từ đầu năm đến nay đã thực hiện cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Trang thông tin điện tử và đăng tải được 339 tin, bài; cập nhật 332 văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo của trung ương, của tỉnh, Sở và các ban, ngành và 58 thủ tục hành chính.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.
47	Tham mưu xây dựng cơ chế phối hợp giữa các phòng, đơn vị thuộc Sở trong việc thực hiện thẩm định các dự án, công trình thuộc ngành nông nghiệp và PTNT.	Tham mưu văn bản số 565/SNN-QLXDCT ngày 25/3/2016 của Sở về việc thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đối với các công trình nông nghiệp và PTNT. Từ đầu năm đến nay đã tổ chức thẩm định 85 hồ sơ. Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 29 công trình. Theo dõi, tổng hợp báo cáo đánh giá tiến độ đầu tư xây dựng và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2016 thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và PTNT theo định kỳ.	Thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đề ra.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)				
				Kế hoạch	Kết quả thực hiện 2016											TH 2016 so với thực hiện 2015	Thực hiện năm 2016 so với KH 2016
					Tổng số	Chi tiết các huyện, thành phố											
						Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
	NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN																
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Theo giá so sánh năm gốc 2010)	tỷ đồng	7.144,1	7.152,5	7.431,7								104,0	104			
a	Nông nghiệp	tỷ đồng	6.021	6.027,2	6.201,0			-	-	-	-	-	103,0	103			
	- Trồng trọt	tỷ đồng	3.805	3.705,3	3.866,3								101,6	104			
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	2.118	2.234,0	2.234,7								105,5	100			
	- Dịch vụ	tỷ đồng	98	87,9	100,0								101,6	114			
b	Lâm nghiệp	tỷ đồng	920	910,3	1.014,6								110,2	111			
c	Thủy sản	tỷ đồng	202	215,0	216								106,9	101			
	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT		348.259	333.156	346.286	86.492	73.194	17.345	55.404	77.283	18.289	18.279	99,4	103,9			
	Trong đó: - Thóc		266.143	262.615	264.214	68.856	59.545	13.264	41.474	55.309	11.633	14.134	99,3	100,6			
	- Ngô		82.116	70.541	82.072	17.636	13.649	4.081	13.930	21.974	6.656	4.146	99,9	116,3			
A	TRỒNG TRỌT																
1	Cây hàng năm																
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	45.569	44.155	45.128	11.619	10.085	2.322	6.944	9.501	2.084	2.572	99,0	102,2			
	Năng suất	tạ/ha	58,4	59,5	58,5	59,3	59,0	57,1	59,7	58,2	55,8	55,0	100,2	98,4			
	Sản lượng	tấn	266.143	262.615	264.214	68.856	59.545	13.264	41.474	55.309	11.633	14.134	99,3	100,6			
a	Lúa lai	ha	24.208	24.448	21.653	5.517	6.117	791	2.605	4.633	899	1.092	89,4	88,6			
	Năng suất	tạ/ha	62,4	63,3	63,3	64,7	63,1	63,4	62,3	62,1	60,2	58,3	101,4	100,0			
	Sản lượng	tấn	151.135	154.725	136.106	35.687	38.613	5.013	16.234	28.784	5.413	6.363	90,1	88,0			
b	Lúa thuần	ha	21.361	19.707	23.475	6.103	3.968	1.532	4.339	4.868	1.185	1.480	109,9	119,1			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)	
				Kế hoạch	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016							TH 2016 so với thực hiện 2015	Thực hiện năm 2016 so với KH 2016
						Chi tiết các huyện, thành phố								
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
	Năng suất	tạ/ha	53,8	54,7	54,6	54,3	52,8	53,9	58,2	54,5	52,5	52,5	101,4	99,8
	Sản lượng	tấn	115.008	107.890	128.108	33.169	20.932	8.251	25.241	26.525	6.220	7.770	111,4	118,7
1.1.2	Vụ xuân: Diện tích	ha	20.183	19.159	19.994,1	5.264	4.619	1.026	3.293	4.024	670	1.097	99,1	104,4
	Năng suất	tạ/ha	59,78	60,70	59,89	60,57	61,01	60,33	60,18	59,11	55,26	56,27	100,2	98,7
	Sản lượng	tấn	120.648	116.240	119.739,5	31.887	28.183	6.192	19.816	23.788	3.704	6.170	99,2	103,0
a	Lúa lai	ha	12.696	12.277	10.803,2	2.979	3.132	383	1.330	2.318	245	415,8	85,1	88,0
	Năng suất	tạ/ha	62,8	63,7	63,5	65,1	64,1	66,5	62,7	61,6	59,8	59,6	101,0	99,7
	Sản lượng	tấn	79.770	78.163	68.581,2	19.410	20.076	2.545	8.332	14.276	1.466	2.476	86,0	87,7
b	Lúa thuần	ha	7.487	6.882	9.190,9	2.285	1.487	643	1.963	1.706	425	681	122,8	133,5
	Năng suất	tạ/ha	54,6	55,3	55,66	54,6	54,5	56,7	58,5	55,8	52,7	54,3	101,9	100,7
	Sản lượng	tấn	40.878	38.072	51.158	12.477	8.107	3.647	11.484	9.513	2.238	3.693	125,1	134,4
1.1.3	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.387	24.996	25.133,55	6.355	5.466	1.296	3.651	5.477	1.414	1.475	99,0	100,6
	Năng suất	tạ/ha	57,3	58,6	57,48	58,2	57,4	54,6	59,3	57,6	56,1	54,0	100,3	98,1
	Sản lượng	tấn	145.494	146.375	144.474,65	36.969	31.363	7.072	21.658	31.520	7.929	7.964	99,3	98,7
a	Lúa lai	ha	11.512	12.171	10.849,54	2.537,30	2.985,00	407,50	1.275,00	2.314,64	654,10	676,00	94,2	89,1
	Năng suất	tạ/ha	62,0	62,9	62,24	64,15	62,10	60,56	61,97	62,68	60,35	57,50	100,4	98,9
	Sản lượng	tấn	71.364	76.557	67.525,28	16.276,78	18.536,85	2.467,82	7.901,18	14.508,16	3.947,49	3.887,00	94,6	88,2
b	Lúa thuần	ha	13.875	12.825	14.284,01	3.817,73	2.480,80	888,52	2.376,00	3.162,10	759,46	799,40	103,0	111,4
	Năng suất	tạ/ha	53,4	54,4	53,87	54,20	51,70	51,82	57,90	53,80	52,42	51,00	100,8	99,0
	Sản lượng	tấn	74.130	69.818	76.949,4	20.692,10	12.825,74	4.604,31	13.757,04	17.012,15	3.981,09	4.076,94	103,8	110,2
1.2	Ngô cả năm	ha	18.729	15.265	18.822	3.887	3.090	827	2.953	5.255	1.730	1.080	100,5	123,3
	Năng suất	tạ/ha	43,8	46,2	43,6	45,4	44,2	49,4	47,2	41,8	38,5	38,4	99,5	94,4
	Sản lượng	tấn	82.116	70.541	82.072	17.636	13.649	4.081	13.930	21.974	6.656	4.146	99,9	116,3
a	Vụ xuân	ha	7.765	7.380	7.687,2	1.608	1.509	406	1.193	1.320	1.132	519	99,0	104,2
	Năng suất	tạ/ha	44,9	46,9	44,4	45,2	45,8	50,5	49,4	41,3	38,7	42,1	98,8	94,7

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)	
				Kế hoạch	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016							TH 2016 so với thực hiện 2015	Thực hiện năm 2016 so với KH 2016
						Chi tiết các huyện, thành phố								
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
	Sản lượng	tấn	34.883	34.612	34.131	7.270	6.913	2.048	5.892	5.450	4.376	2.183	97,8	98,6
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.238	2.600	2.124	562	469	57	263	348	259	167	94,9	81,7
b	Vụ hè thu	ha	4.614	3.830	4.329	907,5	810,5	157,4	716,0	1.031,5	511,0	195,1	93,8	113,0
	Năng suất	tạ/ha	44,1	46,0	44,87	46,1	43,1	50,0	49,3	44,7	39,9	40,5	101,7	97,5
	Sản lượng	tấn	20.355	17.632	19.425,95	4.183,6	3.493,3	787,5	3.528,5	4.606,8	2.036,3	790,2	95,4	110,2
c	Vụ đông	ha	6.349,84	4.055	6.805,85	1.370,80	770,80	263,60	1.043,83	2.903,27	87,15	366,40	107,2	167,8
	Năng suất	tạ/ha	42,33	45,1	41,90	45,10	42,07	47,26	43,20	41,05	28,00	32,00	99,0	92,9
	Sản lượng	tấn	26.878,44	18.297	28.514,47	6.182,40	3.242,53	1.245,77	4.509,35	11.917,92	244,02	1.172,48	106,1	155,8
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	4.660,95	2.335	5.111,80	577,50	320,80	4,80	932,80	2.891,80	82,30	301,80	109,7	218,9
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	983	1.030	860,6	76	218	2	102	169	290	5	87,6	83,6
	Năng suất	tạ/ha	17,8	19,3	18,36	18,77	18,12	17,32	17,33	18,07	19,04	14,00	102,9	95,1
	Sản lượng	tấn	1.753	1.983	1.579,98	142,28	394,51	3,29	176,04	305,41	551,73	6,72	90,1	79,7
a	Vụ xuân	ha	283	320	239,4	51,8	96,4	0,7	46,7	34,5	9,3		84,6	74,8
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	166	258	114,0	27	64		12	11			68,8	44,2
	Sản lượng	tấn			438,5	97,38	177,38	1,17	88,73	56,49	17,34			
b	Vụ hè thu	ha	539	540	488,32	24,00	121,30	1,20	21,80	39,50	280,52		90,6	90,4
	Sản lượng	tấn			908,23	44,90	217,13	2,12	38,19	71,50	534,39			
c	Vụ đông	ha	160,5	170	132,88				33,1	94,98		4,80	82,8	78,2
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	160,5	170	132,9				33,1	94,98		4,80	82,8	78,2
	Sản lượng	tấn	267,9		233,3				49,1	177		6,72		
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.374	4.204	4.317	572	245	32	285	2.683	102	398	98,7	102,7
	Năng suất	tạ/ha	26	28,6	27,2	21,4	18,8	19,2	20,0	30,5	18,1	26,1	104,5	94,8
	Sản lượng	tấn	11.374	12.044,0	11.731,3	1.222,8	461,0	62,1	569,5	8.191,4	185,6	1.039,0	103,1	97,4
a	Vụ xuân	ha	3.273	3.202	3.215,60	505,20	168,30	20,70	218,10	1.918,90	51,40	333,00	98,3	100,4
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.816	2.002	1.856,10	353,00	154,80		71,00	1.099,70	18,10	159,50	102,2	92,7

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)				
				Kế hoạch	Kết quả thực hiện 2016											TH 2016 so với thực hiện 2015	Thực hiện năm 2016 so với KH 2016
					Tổng số	Chi tiết các huyện, thành phố											
						Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
	Sản lượng	tấn			8.833,55	1.094,26	321,45	40,38	447,11	5.957,42	93,81	879,12					
b	<i>Vụ hè thu</i>	<i>ha</i>	<i>1.101</i>	<i>1.002</i>	<i>1.101,87</i>	<i>66,30</i>	<i>77,10</i>	<i>11,60</i>	<i>66,90</i>	<i>764,00</i>	<i>50,97</i>	<i>65,00</i>	<i>100,1</i>	<i>110,0</i>			
	Sản lượng	tấn			2.897,75	128,49	139,55	21,69	122,43	2.233,94	91,75	159,90					
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	3.404	4.152	3.013	634	1.448	29	228	425	67	182	88,5	72,6			
	Năng suất	tạ/ha	58	64,8	61,6	68,1	65,7	62,1	59,3	47,5	48,4	47,1	105,8	95,1			
	Sản lượng	tấn	19.824	26.888	18.565	4.317	9.511	182	1.353	2.018	326	859	93,6	69,0			
a	<i>Vụ xuân</i>	<i>ha</i>	<i>471</i>	<i>507</i>	<i>386,2</i>	<i>69,4</i>	<i>122,9</i>	<i>11,2</i>	<i>67,5</i>	<i>53,4</i>	<i>31,3</i>	<i>30,5</i>	<i>82,0</i>	<i>76,2</i>			
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	297	335	152,4	69,4	51,8	11,2				20,0	51,3	45,5			
	Sản lượng	tấn			2.192,4	462,9	819,99	74,70	378,68	156,20	147,03	152,90					
b	<i>Vụ hè thu: Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>188</i>	<i>-</i>	<i>56,4</i>	<i>34,3</i>		<i>2,1</i>			<i>20,1</i>		<i>30,1</i>				
	Sản lượng	ha			340,04	223,0		12,2			104,9						
b	<i>Vụ đông: Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>2.744,63</i>	<i>3.645</i>	<i>2.570,48</i>	<i>530,10</i>	<i>1.324,80</i>	<i>16,00</i>	<i>160,54</i>	<i>371,31</i>	<i>15,93</i>	<i>151,80</i>	<i>93,7</i>	<i>70,5</i>			
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	2.744,63	3.645	2.570,48	530,10	1.324,80	16,00	160,54	371,31	15,93	151,80	93,7	70,5			
	Sản lượng	tấn	17.009		16.032,27	3.631,19	8.690,69	94,77	974,32	1.861,75	73,68	705,87					
2	Cây công nghiệp																
2.1	Cây mía vùng nguyên liệu	ha	11.611	12.117	11.225	3.758	1.995	283	1.050	3.936	114	88,5	96,7	92,6			
	Diện tích trồng mới trong năm	ha	1.583	1.700	991	369	121	39	106	338	8	10	62,6	58,3			
	Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.546	2.300	1.178	381	152	63	76	491	10	5	76,2	51,2			
	- Diện tích thu hoạch	ha	11.611	12.117	11.225	3.758	1.995	283	1.050	3.936	114,06	89	96,7	92,6			
	Năng suất	tạ/ha	595	650,50	609,8	527,6	663,1	546,1	605,1	674,8	450,1	475,0	102,5	93,7			
	Sản lượng	tấn	690.653	788.236	684.514	198.261	132.282	15.475	63.562	265.596	5.134,41	4.204	99,1	86,8			
2.2	Cây chè																
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.748	8.678	8.860	1.575,5	2.983,1	413,9	2.213,65	64	1.360	249,3	101,3	102,1			
	- Diện tích chè trồng mới	ha	45	60	41	10			29	1,60		1	90,9	68,5			
	- Diện tích chè trồng lại	ha	20	65	25		25						124,5	38,3			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)			
				Kế hoạch	Kết quả thực hiện 2016										TH 2016 so với thực hiện 2015	Thực hiện năm 2016 so với KH 2016
					Tổng số	Chi tiết các huyện, thành phố										
						Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình				
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	430	308	466	35	100		161	11	43	116	108,3	151,5		
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.253	8.245	8.328	1.530,50	2.858	414	2.023,65	52	1.316,95	133	100,9	101,0		
	- Năng suất	tạ/ha	77	78,4	79,0	86,1	93,5	88,0	81,8	56,4	35,9	55,0	103,3	100,8		
	- Sản lượng (búp tươi)	tấn	63.154	64.663	65.819	13.171	26.716	3.642	16.543	292,55	4.723,90	730	104,2	101,8		
3	Cây ăn quả chủ yếu	ha	7.804	7.986	10.751	646	1.823	120	7.342	742	30	48	137,8	134,6		
a	Cây cam	ha	5.491	5.526	7.810	0,6	166	33,4	7.022	555,5	15,98	16,54	142,2	141,3		
	Trồng mới	ha	352	145	499,2		84	13,6	363,29	30,3		8,46	141,8	344,2		
	Diện tích cho thu hoạch	ha			4.620,0		69	10,2	4.065,00	461,9	9	5,00				
b	Cây quýt	ha	85	94	120,45		32	0,7	68,4	7,8	1,83	9,32	141,9	127,7		
c	Cây nhãn	ha	1.186	1.230	1.006,48	465	368	43	33	84	5	8	84,9	81,8		
d	Cây vải	ha	648	728	491,4	168,0	186,6	12,9	75,8	33,9	4,6	9,7	75,8	67,5		
e	Cây bưởi	ha	394	408	1.322,9	12,50	1.069,80	30,25	143,08	61,02	1,83	4,42	335,5	323,9		
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN															
1	Tổng đàn trâu	con	110.233	110.515	113.722,0	21.692	19.438	2.722	15.851	30.108	15.234	8.677	103,2	102,9		
2	Tổng đàn bò	con	21.353	21.985	30.240	11.256	8.394	1.417	3.037	1.330	3.324	1.482	141,6	137,5		
	Tổng đàn bò sữa		2.979	3.156	3.106	1.036	2.070						104,3	98,4		
3	Tổng đàn lợn	con	562.290	625.685	595.730	161.418	135.340	21.862	77.191	136.947	38.881	24.091	105,9	95,2		
4	Tổng đàn gia cầm	nghìn con	5.162	5.513	5.406	1.230	1.599	267	800	1.199	194	117	104,7	98,1		
5	Sản lượng thịt hơi	tấn	59.408		62.772	14.555	13.379	3.018	12.112	15.473	2.750	1.485	105,7			
6	Sản lượng sữa tươi	tấn	12.800	14.000	12.995	4.931	8.064						101,5	92,8		
7	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	11.268	11.282,0	11.282,8	819	603	179,9	555,3	996,3	4560	3569,3	100,1	100,0		
8	Sản lượng thủy sản	tấn	6.824	7.349	6.864,6	1.480	1.756	623	1.156	778	606	467	100,6	93,4		
	+ Sản lượng nuôi trồng	tấn	6.051,0	6.599,6	6.087,6	1.439,8	1.755,8	610,1	1.140,9	750,6	291,2	99,2	100,6	92,2		
	+ Sản lượng khai thác	tấn	773,0	748,9	777,0	39,9		12,9	15,0	27,0	314,4	367,8	100,5	103,8		
III	LÂM NGHIỆP															
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	14.438	10.500	10.938	1.956	3.022	204	2.555	1.701	829	670	75,8	104,2		

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)				
				Kế hoạch	Kết quả thực hiện 2016											TH 2016 so với thực hiện 2015	Thực hiện năm 2016 so với KH 2016
					Tổng số	Chi tiết các huyện, thành phố											
						Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
a	Trồng rừng tập trung	ha	13.868	10.150	10.537	1.929	2.931	196	2.482	1.607	779	613	76,0	103,8			
	- Trồng rừng sản xuất	ha	13.514	9.900	10.276	1.929	2.871	196	2.482	1.607	679	513	76,0	103,8			
	Đầu + Doanh nghiệp	ha	1.979	1.895	1.912	194	365	80	772	500			96,6	100,9			
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	11.535	8.005	8.364,5	1.735	2.506	116	1.710	1.107	679	513	72,5	104,5			
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, c	ha	354	250	260,7		61				100	100	73,7	104,3			
b	Trồng cây phân tán (quy diện tích)	ha	570	350	400,6	27	91	8	73	94	50	57	70,3	114,4			
2	Bảo vệ rừng	ha	415.554	421.154	418.335	41.250	76.540	3.972	61.595	97.735	71.412	65.831	100,7	99,3			
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	233.273	267.835	233.273	12.940	19.401	706	19.131	62.692	59.521	58.881	100,0	87,1			
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	182.281	153.319	185.061	28.310	57.138	3.266	42.464	35.043	11.891	6.950	101,5	120,7			
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha															
4	Khai thác																
	Diện tích khai thác gỗ rừng trồng	Ha	5.525	9.400	7.659	1.625	2.802	119	687	1.694	475	257	138,6	81,5			
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	661.010	765.000	779.372	151.537	206.012	27.505	215.654	127.866	29.940	20.860	117,9	101,9			
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	118.859	117.000	143.926	36.673	41.745	7.312	30.500	27.696			121,1	123,0			
	+ Hộ gđ, cá nhân	m3	542.151	648.000	635.447	114.864	164.267	20.193	185.154	100.170	29.940	20.860	117,2	98,1			
b	Tre, nứa	tân	22.199,0	22.100,0	26.212,9	87	7.074			10.020	3.932	5.100	118,1	118,6			
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60													

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG VỤ XUÂN - HÈ NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu số: 04a

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
1	Đàn trâu	Lượt con	144.857	2.694	22.119	19.783	26.717	37.818	20.956	14.770
a	Tiêm LMLM									
	- Kế hoạch	Con	87.344	1.994	14.377	16.554	12.540	23.058	12.230	6.591
	- Kết quả thực hiện	Con	76.354	1.545	12.033	12.737	13.374	19.912	10.777	5.976
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	87,42	77,48	83,70	76,94	106,65	86,36	88,12	90,67
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	97,99	109,26	99,88	85,89	96,45	102,53	98,73	110,14
b	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	87.344	1.994	14.377	16.554	12.540	23.058	12.230	6.591
	- Kết quả thực hiện	Con	68.503	1.149	10.086	7.046	13.343	17.906	10.179	8.794
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	78,43	57,62	70,15	42,56	106,40	77,66	83,23	133,42
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	97,03	94,65	87,68	68,57	96,14	101,74	95,26	161,65
2	Đàn bò	Lượt con	27.682	993	7.868	9.369	3.019	1.134	3.617	1.682
a	Tiêm LMLM									
	- Kế hoạch	Con	14.782	770	3.189	5.323	1.305	805	2.388	1.002
	- Kết quả thực hiện	Con	14.489	640	4.396	4.855	1.514	566	1.845	673
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	98,02	83,12	137,85	91,21	116,02	70,31	77,26	67,17
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	146,21	157,25	235,46	132,36	136,15	129,52	113,82	84,34
b	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	14.782	770	3.189	5.323	1.305	805	2.388	1.002
	- Kết quả thực hiện	Con	13.193	353	3.472	4.514	1.505	568	1.772	1.009
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	89,3	45,8	108,9	84,8	115,3	70,6	74,2	100,7
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	144	120	193	142	134	136	115,97	126,4
3	Đàn dê		12.306	430	812	3.150	3.244	2.714	1.178	778
	- Kế hoạch	Con	30.449	376	5.965	6.383	5.638	5693,0	3.989,0	2.405
	- Kết quả thực hiện	Con	12.306	430	812	3.150	3.244	2714	1.178	778
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	40,42	114,36	13,61	49,35	57,54	47,67	29,53	32,35

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%								
3	Đàn lợn	Lượt con	656.717	32.275	100.968	205.509	110.000	163.172	28.389	16.404
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM (lợn nái, lợn đực giống)</i>									
	- Kế hoạch	Con	40.620	1.718	7.300	17.162	4.251	5.599	2760	1.830
	- Kết quả thực hiện	Con	18.531	735	1.648	11.915	2.472	1.471	189	101
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	45,62	42,78	22,58	69,43	58,15	26,27	6,85	5,52
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>140,17</i>	46,96	96,83	169,22	139,35	175,12		190,57
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch	Con	358.200	15.402	66.187	110.064	66.753	67.506	18.763	13.525
	- Kết quả thực hiện	Con	255.588	13.716	48.720	39.502	56.000	76.615	13.000	8.035
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	71,35	89,05	73,61	35,89	83,89	113,49	69,29	59,41
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>104,21</i>	246,56	107,27	40,65	111,73	294,88	103,47	95,31
<i>c</i>	<i>Dịch tả</i>									
	- Kế hoạch	Con	358.200	15.402	66.187	110.064	66.753	67.506	18.763	13.525
	- Kết quả thực hiện	Con	382.598	17.824	50.600	154.092	51.528	85.086	15.200	8.268
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	106,81	115,7	76,45	140,00	77,19	126,04	81,01	61,13
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>124,88</i>	135,64	91,70	125,73	117,72	175,24	103,06	98,08
4	Đàn gia cầm	Lượt con	3.646.879	240.587	361.100	928.878	989.450	1.051.204	53.220	22.440
<i>a</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch	Con	2.569.000	168.546	455.693	894.278	545.616	399.833	73.607	31.427
	- Kết quả thực hiện	Con	1.703.331	104.177	179.900	416.197	440.810	524.207	26.600	11.440
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	66,30	61,81	39,48	46,54	80,79	131,11	36,14	36,40
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>147,44</i>	322,08	123,09	108,39	136,41	227,22	86,20	141,23
<i>b</i>	<i>Niucatson</i>	<i>Con</i>								
	- Kế hoạch	Con	2.569.000	168.546	455.693	894.278	545.616	399.833	73.607	31.427
	- Kết quả thực hiện	Con	1.943.548	136.410	181.200	512.681	548.640	526.997	26.620	11.000
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	75,65	80,93	39,76	57,33	100,55	131,80	36,17	35,00
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>133,9</i>	280,4	125,3	125,1	94,8	228,3	86,5	142,9

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG VỤ THU - ĐÔNG NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu: 04b

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
1	Đàn trâu									
a	Tiêm LMLM									
	- Kế hoạch	Con	87.344	1.994	14.377	16.554	12.540	23.058	12.230	6.591
	- Kết quả thực hiện	Con	80.023	1.665	12.383	15.411	12.895	20.425	10.638	6.606
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	92	84	86	93	103	89	87	100
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	103	111	105	105	96	101	99	126
b	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	87.344	1.994	14.377	16.554	12.540	23.058	12.230	6.591
	- Kết quả thực hiện	Con	79.263	1.619	11.750	12.128	12.894	19.094	10.779	10.999
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	91		81,7	73,3	102,8	82,8	88,1	166,9
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	109	139	104	92	95	106	104	211
2	Đàn bò									
a	Tiêm LMLM									
	- Kế hoạch	Con	14.782	770	3.189	5.323	1.305	805	2.388	1.002
	- Kết quả thực hiện	Con	19.105	700	4.984	7.962	1.885	731	2.024	819
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	129	91	156	150	144	91	85	82
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	159	127	239	155	141	131	121	124
b	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	14.782	770	3189	5323	1305	805	2388	1002
	- Kết quả thực hiện	Con	18.097	693	4.613	6.874	1.875	671	2.041	1.330
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	122	90	145	129	144	83	85	133
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	158	181	232	137	140	130	135	198
3	Đàn lợn									
a	Tiêm LMLM (lợn nái, lợn đực giống)									
	- Kế hoạch	Con	40.620	1.718	7.300	17.162	4.251	5.599	2.760	1.830
	- Kết quả thực hiện	Con	24.208	1.050	1.546	17.805	2.036	1.533	171	67
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	60	61	21	104	48	27	6	4
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	178	162	115	210	108	144	138	108

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
b	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	358.200	15.402	66.187	110.064	66.753	67.506	18.763	13.525
	- Kết quả thực hiện	Con	401.176	12.660	58.580	150.399	55.940	99.726	13.160	10.711
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	112	82	89	137	84	148	70	79
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	144	221	111	155	98	230	97	116
c	Dịch tả									
	- Kế hoạch	Con	358.200	15.402	66.187	110.064	66.753	67.506	18.763	13.525
	- Kết quả thực hiện	Con	459.232	15.087	58.580	205.920	49.240	104.864	14.700	10.841
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	128	98	89	187	74	155	78	80
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	137	118	106	151	96	188	101	116
4	Đàn gia cầm									
a	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	2.569.000	168.546	455.693	894.278	545.616	399.833	73.607	31.427
	- Kết quả thực hiện	Con	1.977.744	157.579	112.430	622.405	509.810	525.320	35.040	15.160
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	77	93	25	70	93	131	48	48
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	110	456	23	120	115	190	118	130
b	Niucatson									
	- Kế hoạch	Con	2.569.000	168.546	455.693	894.278	545.616	399.833	73.607	31.427
	- Kết quả thực hiện	Con	2.221.450	165.463	113.430	710.591	654.730	529.856	31.960	15.420
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	86	98	25	79	120	133	43	49
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	115	273	23	133	128	183	103	151
5	Đàn chó									
	- Kế hoạch	Con	91.696	7.663	22.546	34.024	15.059	9.527	1.484	1.393
	- Kết quả thực hiện (Lũy kế cả năm)	Con	42.746	6.430	22.500	3.279	3.776	5.001	620	1.140
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	46,6	83,9	99,8	9,6	25,1	52,5	41,8	81,8
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2015	%	104	112	107	85	67	181	161	67
	6	Đàn Dê								
	- Kế hoạch	Con	30.449	376	5.965	6.383	5.638	5693	3.989	2.405,0
	- Kết quả thực hiện	Con	11.588	444	660	3.612	3.350	2358	684	480
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	38	118	11	57	59	41	17	20

NHIỆM VỤ TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CHỦ YẾU CỦA UBND TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
1	Quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ và trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.	Chi cục Kiểm lâm	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội; UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan
2	Chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đến năm 2020.	Chi cục Kiểm lâm	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan.
3	Phương án chuyển đổi, sắp xếp các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương.	Chi cục Kiểm lâm	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Lao động-Thương binh và Xã hội; Các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương và các đơn vị liên quan.
4	Chính sách khuyến khích phát triển tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Chi cục Thủy lợi	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp và các đơn vị liên quan.

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung công việc
	Tổng số việc của các phòng, đơn vị trực thuộc Sở: 58 việc
1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 08 việc
1.1	Thành lập Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang.
1.2	Hướng dẫn, vận động 03 đơn vị sản xuất chè thành lập Tổ dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật.
1.3	Hướng dẫn nâng cao năng lực sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè theo tiêu chuẩn Việt GAP.
1.4	Phối hợp với Công ty phân bón Miền Trung thực hiện sản xuất 01 ha chè hữu cơ tại Hợp tác xã chè Ngân Sơn, thôn Trung Long, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương.
1.5	Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật và nâng cao nhận thức, hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.
1.6	Tuyên truyền mở rộng diện tích trồng ngô biến đổi gen.
1.7	Phối hợp với UBND huyện Hàm Yên phát triển, nhân rộng điểm sản xuất cam VietGAP thành vùng sản xuất cam VietGAP.
1.8	Nghiên cứu đề xuất dự án Điều tra, khảo sát, đánh giá và đề xuất quy hoạch vùng trồng cỏ phục vụ phát triển chăn nuôi bò và một số loại cây ăn quả chủ lực tại tỉnh Xiêng Khoảng nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.
2	Trung tâm Khuyến nông: 06 việc
2.1	Đánh giá hoạt động khuyến nông tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2016 và phương hướng, nhiệm vụ công tác khuyến nông giai đoạn 2017-2020.
2.2	Phối hợp với Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương và các huyện tuyên truyền, hướng dẫn người trồng mía đẩy mạnh đầu tư thâm canh để tăng năng suất mía (làm đất bằng máy, sử dụng phân bón Grow More, phân viên nén NPK nhà chậm, giống tốt...).
2.3	Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng diện tích trồng lạc, thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản phẩm để tăng thu nhập cho người trồng lạc tại vùng lạc của huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình.
2.4	Liên kết với doanh nghiệp tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng diện tích ngô biến đổi gen gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

STT	Nội dung công việc
2.5	Phối hợp với một số doanh nghiệp thực hiện các mô hình liên kết sản xuất hiệu quả gắn tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp
2.6	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cán bộ khuyến nông thực hiện mô hình sản xuất hiệu quả.
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 05 việc
3.1	Xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020
3.2	Nâng cao kết quả tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ vắc xin, tiền công tiêm phòng.
3.3	Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi theo Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.
3.4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện "Quy định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020" theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
3.5	Phối hợp với Viện Chăn nuôi triển khai Dự án Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo trâu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4	Chi cục Thủy sản: 03 việc
4.1	Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ; mô hình nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với củng cố tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu, thành lập HTX sản xuất, kinh doanh cá đặc sản (theo Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).
4.2	Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa và chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm cá Chiên và đưa sản phẩm cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng...) tham gia chương trình bán lẻ giá cao; phối hợp với nhà hàng làm chương trình quảng bá sản phẩm cá đặc sản của tỉnh.
4.3	Tiếp tục duy trì nuôi thí điểm cá Dầm xanh, Anh vũ ngoài môi trường tự nhiên theo hướng hợp tác công tư.
5	Trung tâm Thủy sản: 01 việc
5.1	Tiếp tục thực hiện sản xuất giống cá đặc sản (Chiên, Lăng, Dầm Xanh, Anh Vũ) bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo; tăng cường sản xuất và cung ứng giống cá Chiên cho các hộ nuôi.

STT	Nội dung công việc
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 05 việc
6.1	Tham mưu triển khai kế hoạch thực hiện năm cao điểm thanh, kiểm tra chuyên ngành về quản lý vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2017 theo Quyết định số 266/QĐ-BNN-TTr ngày 07/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
6.2	Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.
6.3	Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quản lý vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
6.4	Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.
6.5	Triển khai xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và quảng bá giới thiệu sản phẩm.
7	Chi cục Kiểm lâm: 07 việc
7.1	Triển khai thực hiện nhiệm vụ khắc phục tồn tại hạn chế trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng năm 2017 theo Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ Sở.
7.2	Quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
7.3	Quy định về điều kiện nuôi các loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
7.4	Tham mưu xây dựng dự án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020.
7.5	Đẩy mạnh tuyên truyền về cây Keo giống chất lượng cao (Sản xuất bằng nuôi cấy mô) trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua hệ thống khuyến nông để nâng cao nhận biết, nhận thức trong nhân dân
7.6	Tham mưu đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng và khai thác gỗ rừng trồng năm 2017.
7.7	Duy trì quản lý diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ FSC chưa khai thác; tiếp tục tổ chức cấp chứng chỉ FSC cho diện tích rừng của các hộ nông dân.
8	Trung tâm Điều tra quy hoạch-thiết kế NLN: 01 việc
8.1	Tổ chức sản xuất dịch vụ có hiệu quả

STT	Nội dung công việc
9	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang: 01 việc
9.1	Tiết tục triển khai nhiệm vụ khoán bảo vệ rừng gắn với phát triển chăn nuôi và phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng theo quy định.
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình: 01
10.1	Đánh giá hiệu quả khoán bảo vệ rừng phòng hộ với đối tượng là cộng đồng thôn (bản), đề xuất nhân rộng trên địa bàn huyện.
11	Chi cục Thủy lợi: 04 việc
11.1	Tham mưu thực hiện công tác thu, nộp, quản lý sử dụng Quỹ Phòng chống thiên tai 2017.
11.2	Quy định về mức hỗ trợ, trình tự, thủ tục hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
11.3	Triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương bằng cấu kiện kênh bê tông đúc sẵn theo Nghị quyết số 03/2016/ND-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.
11.4	Tham mưu ban hành Chỉ thị Phòng chống thiên tai năm 2017.
12	Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi: 02 việc
12.1	Hướng dẫn các Ban quản lý CTTL cơ sở đánh giá hiện trạng kênh mương; tổng hợp, tham mưu cho UBND huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.
12.2	Tham mưu, kiến nghị UBND huyện, UBND xã củng cố kiện toàn các Ban quản lý CTTL cơ sở yếu, kém nhằm nâng cao năng lực quản lý, hoạt động hiệu quả các Ban quản lý CTTL cơ sở.
13	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: 01 việc
13.1	Tham mưu, đề xuất Quy định cấp bù, hỗ trợ giá nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.
14	Chi cục Phát triển nông thôn: 06 việc
14.1	Tham mưu triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo hết năm 2017 có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

STT	Nội dung công việc
14.2	Tiếp tục chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh.
14.3	Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Quyết định 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh).
14.4	Tham mưu triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).
14.5	Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.
14.6	Kế hoạch thực hiện thí điểm chương trình mỗi xã một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới.
15	Phòng Kế hoạch-Tài chính: 02 việc
15.1	Xây dựng mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí
15.2	Kiểm tra thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với sản xuất hàng hóa.
16	Phòng Tổ chức cán bộ: 01 việc
16.1	Đôn đốc, theo dõi các đơn vị thực hiện rút ngắn quy trình xử lý, giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho tổ chức, cá nhân.
17	Thanh tra Sở: 02 việc
17.1	Kiểm tra, giám sát việc sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp.
17.2	Thanh tra, kiểm tra kết quả thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ, đặc dụng giai đoạn 2011-2015.
18	Văn phòng Sở: 01 việc
18.1	Theo dõi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2017 của Sở.
19	Phòng quản lý xây dựng công trình: 01 việc
19.1	Tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu, kiểm tra trình tự, thủ tục đầu tư, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc tiến độ thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương bằng cấu kiện kênh bê tông đúc sẵn theo Nghị Quyết số 03/2016/ND-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017							SO SÁNH (%)		
				Tổng số	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016	
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang			Lâm Bình
	NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN												
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Theo giá so sánh năm gốc 2010)	tỷ đồng	7.431,7	7.733,7								104	104,1
a	Nông nghiệp	tỷ đồng	6.201,0	6.463,4								103	104
	- Trồng trọt	tỷ đồng	3.866,3	4.027,9									104
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	2.234,7	2.333,5									104
	- Dịch vụ	tỷ đồng	100,0	102,0									102
b	Lâm nghiệp	tỷ đồng	1.014,6	1.050								111	103
c	Thủy sản	tỷ đồng	216	220,3								101	102
2	Tổng giá trị sản xuất (Tính theo giá hiện hành)	tỷ đồng	10.698,1	11.384,1									
a	Nông nghiệp	tỷ đồng	9.042,38	9.649,83									
	- Trồng trọt	tỷ đồng	4.153,59	4.934,32									
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	4.118,44	3.825,00									
	- Dịch vụ	tỷ đồng	770,34	890,52									
b	Lâm nghiệp	tỷ đồng	1.348,38	1.395,23									
c	Thủy sản	tỷ đồng	307,30	339,0									
	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT		346.285,97	336.628	85.374	73.690	16.455	53.731	71.168	18.573	17.637	103,9	97,2
	Trong đó: - Thóc		264.214,2	264.037	66.675	60.205	12.865	41.558	56.846	11.799	14.089	100,6	99,9
	- Ngô		82.071,82	72.590	18.698	13.485	3.590	12.173	14.322	6.775	3.548	116,3	88,4
A	TRỒNG TRỌT												
1	Cây hàng năm												
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	45.127,66	44.193	11.070	9.870	2.210	6.933	9.530	2.120	2.460	102,2	97,9

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017								SO SÁNH (%)	
				Tổng số	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016	
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang			Lâm Bình
	Năng suất	tạ/ha	58,55	59,7	60,2	61,0	58,2	59,9	59,6	55,65	57,3	98,4	102,0
	Sản lượng	tấn	264.214,15	264.037	66.675	60.205	12.865	41.558	56.846	11.799	14.089	100,6	99,9
a	Lúa lai	ha	21.652,78	23.730	4.900	6.000	750	4.030	5.180	1.050	1.820	100,6	99,9
	Năng suất	tạ/ha	63,30	63,7	65,6	65,2	64,5	62,4	63,5	60,0	59,4	100,0	100,7
	Sản lượng	tấn	136.106,43	151.230	32.164	39.090	4.835	25.128	32.900	6.295	10.819	88,0	111,1
b	Lúa thuần	ha	23.474,88	20.463	6.170	3.870	1.460	2.903	4.350	1.070	640	119,1	87,2
	Năng suất	tạ/ha	54,57	55,1	55,9	54,6	55,0	56,6	55,0	51,4	51,1	99,8	101,0
	Sản lượng	tấn	128.107,72	112.807	34.511	21.115	8.030	16.431	23.946	5.503	3.270	118,7	88,1
1.1.2	Vụ xuân: Diện tích	ha	19.994,11	19.026	4.800	4.260	960	3.293	4.050	653	1.010	104,4	95,2
	Năng suất	tạ/ha	59,89	60,92	61,63	62,22	58,65	60,24	61,07	56,6	58,71	98,66	101,7
	Sản lượng	tấn	119.739,50	115.913	29.580	26.507	5.630	19.836	24.732	3.698	5.930	103,0	96,8
a	Lúa lai	ha	10.803,24	11.930	2.700	3.000	350	2.030	2.700	340	810	88,0	110,4
	Năng suất	tạ/ha	63,48	64,1	66,0	65,3	65,0	62,5	63,8	60,9	60,0	99,7	101,0
	Sản lượng	tấn	68.581,15	76.529	17.820	19.590,0	2.275	12.688	17.226	2.071	4.860	87,7	111,6
b	Lúa thuần	ha	9.190,87	7.096	2.100	1.260	610	1.263	1.350	313	200	133,5	77,2
	Năng suất	tạ/ha	55,66	55,5	56,0	54,9	55,0	56,6	55,6	52,0	53,5	100,7	99,7
	Sản lượng	tấn	51.158,35	39.384	11.760	6.917,0	3.355	7.149	7.506	1.628	1.070	134,4	77,0
1.1.3	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.133,55	25.167	6.270	5.610	1.250	3.640	5.480	1.467	1.450	100,6	100,1
	Năng suất	tạ/ha	57,48	58,9	59,2	60,1	57,9	59,7	58,6	55,2	56,3	98,1	102,4
	Sản lượng	tấn	144.474,65	148.124	37.095	33.698	7.235	21.722	32.114	8.100	8.159	98,7	102,5
a	Lúa lai	ha	10.849,54	11.800	2.200	3.000	400	2.000	2.480	710	1.010	89,1	108,8
	Năng suất	tạ/ha	62,24	63,3	65,2	65,0	64,0	62,2	63,2	59,5	59,0	98,9	101,7
	Sản lượng	tấn	67.525,28	74.701	14.344	19.500	2.560	12.440	15.674	4.225	5.959	88,2	110,6
b	Lúa thuần	ha	14.284,01	13.367	4.070	2.610	850	1.640	3.000	757	440	111,4	93,6
	Năng suất	tạ/ha	53,87	54,9	55,9	54,4	55,0	56,6	54,8	51,2	50,0	99,0	102,0
	Sản lượng	tấn	76.949,37	73.423	22.751	14.198,4	4.675	9.282	16.440	3.876	2.200	110,2	95,4

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017								SO SÁNH (%)	
				Tổng số	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016	
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang			Lâm Bình
1.2	Ngô cả năm	ha	18.822,03	15.475	3.800	2.850	730	2.480	3.090	1.655	870	123,3	82,2
	Năng suất	tạ/ha	43,60	46,9	49,2	47,3	49,2	49,1	46,3	40,9	40,8	94,4	107,6
	Sản lượng	tấn	82.071,82	72.590	18.698	13.485	3.590	12.173	14.322	6.775	3.548	116,3	88,4
a	Vụ xuân	ha	7.687,20	7.445	1.650	1.500	400	1.130	1.080	1.160	525	104,2	96,8
	Năng suất	tạ/ha	44,40	47,6	50,0	49,0	50,0	51,0	47,0	41,0	43,0	94,7	107,3
	Sản lượng	tấn	34.131,40	35.453	8.250	7.350	2.000	5.763	5.076	4.756	2.258	98,6	103,9
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.124,20	2.679	650	500	190	274	345	460	260	81,7	126,1
b	Vụ hè thu	ha	4.328,98	3.830	850	600	110	670	960	450	190	113,0	88,5
	Năng suất	tạ/ha	44,87	46,8	49,5	46,0	50,5	50,0	46,0	41,0	41,0	97,5	104,2
	Sản lượng	tấn	19.425,95	17.914	4.208	2.760	556	3.350	4.416	1.845	779	110,2	92,2
c	Vụ đông	ha	6.805,85	4.200	1.300	750	220	680	1.050	45	155	167,8	61,7
	Năng suất	tạ/ha	44,65	45,8	48,0	45,0	47,0	45,0	46,0	38,5	33,0	99,0	102,5
	Sản lượng	tấn	28.514,47	19.224	6.240	3.375	1.034	3.060	4.830	173	512	155,8	67,4
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	5.111,80	2.590	650	300	70	520	970	45	35	218,9	50,7
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	860,60	940	120	230	-	135	170	285	-	83,6	109,2
	Năng suất	tạ/ha	18,36	20	21,3	20		20	20	20		95,1	109,2
	Sản lượng	tấn	1.579,98	1.884	256	460		267	332	570		79,7	119,3
a	Vụ xuân	ha	239,40	290	100	110		50	30			74,8	121,1
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	114,00	194	60	110		12	12			44,2	170,2
b	Vụ hè thu	ha	488,32	500	20	120		35	40	285		90,4	102,4
c	Vụ đông	ha	132,88	150				50	100			78,2	112,9
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	132,88	150				50	100			78,2	112,9
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.317,47	4.201	450	255	49	300	2.660	77	410	102,7	97,3
	Năng suất	tạ/ha	27,20	29,4	23	22	23	23	32	20	29	94,9	108,2
	Sản lượng	tấn	11.731,30	12.368	1.035	561	113	690	8.618	154	1.197	97,4	105,4

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017								SO SÁNH (%)	
				Tổng số	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						Ư' TH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với Ư' TH 2016	
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang			Lâm Bình
a	Vụ xuân	ha	3.215,60	3.162	450	180	37	230	1.900	25	340	100,4	98,3
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.856,10	1.970	450	180	37	70	1.093	25	115	92,7	106,1
b	Vụ hè thu	ha	1.101,87	1.039		75	12	70	760	52	70	110,0	94,3
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	3.013,00	2.860	550	1.180	20	400	505	75	130	72,6	94,9
	Năng suất	tạ/ha	61,60	66	70	66	70	65	64	57	65	95,1	107,2
	Sản lượng	tấn	18.565,00	18.878	3.850	7.790	139	2.601	3.232	428	839	69,0	101,7
a	Vụ xuân	ha	386,20	460	100	180	20	50	45	35	30	76,2	119,1
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	152,40	365	100	180	20			35	30	45,5	239,5
b	Vụ hè thu	ha	56,40										
b	Vụ đông	ha	2.570,48	2.400	450	1.000	-	350	460	40	100	70,5	93,4
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	2.570,48	2.400	450	1.000	-	350	460	40	100	70,5	93,4
2	Cây công nghiệp												
2.1	Cây mía vùng nguyên liệu	ha	11.225	12.283	4.085	2.145	376	1.230	4.286	72	89	92,6	109,4
	Diện tích trồng mới trong năm	ha	991	1.153	450	150	23	180	350			58,3	116,4
	Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.178	1.673	585	200	62	197	600	13	16	51,2	142,0
	- Diện tích thu hoạch	ha	11.225	12.283	4.085	2.145	376	1.230	4.286	72	89	92,6	109,4
	Năng suất	tạ/ha	609,8	667,4	600	690	675	695	715	575	585	93,7	109,4
	Sản lượng	tấn	684.514	819.780	245.100	147.998	25.373	85.513	306.449	4.140	5.207	86,8	119,8
2.2	Cây chè												
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.860	8.726,0	1.567	2.937	427	2.137	45	1.366	247	102,1	98,5
	- Diện tích chè trồng mới	ha	41	59	5	10	-	5	19	20		68,5	143,7
	- Diện tích chè trồng lại	ha	25	105	30	60		15				38,3	421,7
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	466	352	40	101		173,7	-	37		151,5	75,5
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.328	8.210,3	1.492	2.766	427	1.942,9	26	1.309	247	101,0	98,6
	- Năng suất	tạ/ha	79,0	80	95	88	88	85	61	42	45	100,8	101,0

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017								SO SÁNH (%)	
				Tổng số	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016	
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang			Lâm Bình
	- Sản lượng (búp tươi)	tấn	65.819	65.559	14.174	24.344	3.758	16.515	159	5.498	1.112	101,8	99,6
3	Cây ăn quả chủ yếu	ha	8.974	8.520	643	1.241	140	5.727	692	29	49	112,4	94,9
a	Cây cam	ha	7.810	6.096		107	20	5.442	502	17	8	141,3	78,1
	Trồng mới	ha	499,2	249		5		230	14				
b	Cây quýt	ha	120	95	-	30	1	47	8	0,2	9	127,7	79,1
c	Cây nhãn	ha	1.006	1.035	464	368	41	52	89	5,4	16	81,8	102,8
d	Cây vải	ha	491	525	166	186	18	110	28	4,6	12	67,5	106,9
e	Cây bưởi	ha	1.323	769	13	550	60	75	65	2,0	4	323,9	58,1
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN												
1	Tổng đàn trâu	con	113.722	115.996	22.126	19.827	2.776	16.168	30.710	15.539	8.851	102,9	102
2	Tổng đàn bò	con	30.240	31.752	11.819	8.814	1.488	3.189	1.397	3.490	1.556	137,5	105,0
	Tổng đàn bò sữa		3.106	3.212	1.070	2.142						98,4	103,4
3	Tổng đàn lợn	con	595.730	631.477	171.103	143.460	23.174	81.826	145.164	41.214	25.536	95,2	106,0
4	Tổng đàn gia cầm	nghìn con	5.406	5.768	1.312	1.706	285	854	1.279	207	125	98,1	106,7
5	Sản lượng thịt hơi	tấn	62.772	62.995	13.000	14.000	3.600	12.495	15.000	3.100	1.800		100,4
6	Sản lượng sữa tươi	tấn	12.995	13.500	5.200	8.300						92,8	103,9
7	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	11.282,8	11.288	819	605	180	558	996	4.560	3.569	100,0	100,0
8	Sản lượng thủy sản	tấn	6.864,6	7.498	1.734	1.769	610	1.276	1.060	642	407	93,4	109,2
	+ Sản lượng nuôi trồng	tấn	6.087,6	6.775,5	1.709	1.769	599	1.266	1.018	290	125	92,2	111,3
	+ Sản lượng khai thác	tấn	777,0	722	25		11	10	42	352	282	103,8	92,9
III	LÂM NGHIỆP												
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	10.938	11.750	2.040	3.235	155	2.670	2.300	700	650	104,2	107,4
a	Trồng rừng tập trung	ha	10.537	11.400	2.015	3.155	150	2.600	2.230	650	600	103,8	108,2
	- Trồng rừng sản xuất	ha	10.276	11.150	2.000	3.060	150	2.600	2.230	610	500	103,8	108,5
	Tổ + Doanh nghiệp	ha	1.912	2.340	250	430	30	1.130	500			100,9	122,4

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017								SO SÁNH (%)		
				Tổng số	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố								U' TH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với U' TH 2016
					Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	8.364,5	8.810	1.750	2.630	120	1.470	1.730	610	500	104,5	105,3	
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, di tích	ha	260,7	250	15	95				40	100	104,3	95,9	
b	<i>Trồng cây phân tán (quy diện tích)</i>	<i>ha</i>	<i>400,6</i>	<i>350</i>	<i>25</i>	<i>80</i>	<i>5</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	<i>114,4</i>	<i>87,4</i>	
2	Bảo vệ rừng	ha	418.335	417.204	40.956	76.270	3.936	61.113	98.008	71.183	65.738	99,3	99,7	
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	233.273	233.273	12.940	19.401	706	19.131	62.692	59.521	58.881	87,1	100,0	
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	185.061	183.931	28.016	56.869	3.230	41.982	35.316	11.661	6.857	120,7	99,4	
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha												
4	Khai thác													
	Diện tích khai thác gỗ rừng trồng	Ha	7.659	9.750	2.000	2.800	150	2.600	1.500	400	300	81,5	127,3	
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	779.373	844.200	180.000	256.000	16.200	215.800	127.300	28.250	20.650	102	108	
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	143.926	164.850	25.000	27.000	3.000	84.850	25.000			123	115	
	+ Hộ gđ, cá nhân	m3	635.447	679.350	155.000	229.000	13.200	130.950	102.300	28.250	20.650	98	107	
b	<i>Tre, nứa</i>	<i>tấn</i>	<i>26.213</i>	<i>22.100</i>	<i>100</i>	<i>7.000</i>			<i>8.000</i>	<i>2.000</i>	<i>5.000</i>	<i>119</i>	<i>84</i>	
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60										
	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN													
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	78,5	82	78	76	91	81	80	81	83	101	104	
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	11	12								100	109	
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		17,8										
	- Kiên cố hóa kênh mương	km	48,43	182,5	43,0	37,1	7,9	22,3	36,0	13,2	23,1	100	377	